

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG



ISO 9001:2008

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN

Sinh viên : Phan Khánh Chi

Giảng viên hướng dẫn: ThS. Văn Hồng Ngọc

HẢI PHÒNG - 2013

Mục lục

LỜI MỞ ĐẦU	4
CHƯƠNG 1: MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ CÔNG TÁC LẬP VÀ TRÌNH BÀY BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TRONG CÁC DOANH NGHIỆP	6
1.1 Một số vấn đề chung về hệ thống báo cáo tài chính trong doanh nghiệp.	6
<i>1.1.1 Khái niệm báo cáo tài chính và sự cần thiết của báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế.</i>	<i>6</i>
<i>1.1.3 Đối tượng áp dụng.</i>	<i>9</i>
<i>1.1.4 Yêu cầu lập và trình bày báo cáo tài chính.....</i>	<i>9</i>
<i>1.1.5 Nguyên tắc lập và trình bày báo cáo tài chính.</i>	<i>11</i>
<i>1.1.6 Hệ thống báo cáo tài chính(Theo quyết định số 15/2006/QĐ – BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính).</i>	<i>12</i>
1.2 Bảng cân đối kế toán và phương pháp lập bảng cân đối kế toán.....	15
<i>1.2.1Bảng cân đối kế toán và phương pháp lập bảng cân đối kế toán.....</i>	<i>15</i>
<i>1.2.2Nguồn số liệu, trình tự và phương pháp lập bảng cân đối kế toán.....</i>	<i>21</i>
1.3 Phân tích bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp:	32
<i>1.3.1Sự cần thiết và phương pháp phân tích bảng cân đối kế toán:.....</i>	<i>32</i>
<i>1.3.2Nhiệm vụ của phân tích bảng cân đối kế toán.</i>	<i>34</i>
<i>1.3.3Nội dung của phân tích bảng cân đối kế toán.....</i>	<i>34</i>
CHƯƠNG 2: CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN NGHĨA THẮNG.....	40
2.1 Tổng quan về Công ty Cổ Phần Nghĩa Thắng.....	40
<i>2.1.1.Lịch sử hình thành và phát triển.....</i>	<i>40</i>
<i>2.1.2.Chức năng, nhiệm vụ và ngành nghề kinh doanh.....</i>	<i>41</i>
<i>2.1.3.Đặc điểm cơ cấu tổ chức quản lý trong công ty.</i>	<i>42</i>
<i>2.1.4.Đặc điểm tổ chức kế toán trong công ty.....</i>	<i>45</i>

2.2 Thực tế công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty Cổ phần Nghĩa Thắng.....	49
<i>2.2.1 Nguồn số liệu.....</i>	<i>49</i>
<i>2.2.2 Thực tế công tác lập Bảng cân đối kế toán tại Công ty cổ phần Nghĩa Thắng.....</i>	<i>50</i>
CHƯƠNG 3: MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN NGHĨA THẮNG	71
3.1 Đánh giá chung về tổ chức kinh doanh, quản lý và công tác kế toán, hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Nghĩa Thắng.....	72
<i>3.1.1.Ưu điểm.....</i>	<i>72</i>
<i>3.1.2.Hạn chế.....</i>	<i>73</i>
3.2. Một số ý kiến đề xuất nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Nghĩa Thắng.	74
KẾT LUẬN	91

LỜI MỞ ĐẦU

Việt Nam là nền kinh tế lớn thứ 6 ở Đông Nam Á và lớn thứ 57 trên thế giới xét theo quy mô tổng sản phẩm nội địa danh nghĩa năm 2011 và đứng thứ 128 xét theo tổng sản phẩm nội địa danh nghĩa bình quân đầu người.

Tuy nhiên, sang năm 2012, do ảnh hưởng của nhiều nguyên nhân, trong đó có một phần từ Nghị quyết 11 đã thắt chặt mức cung tiền, nền kinh tế Việt Nam lâm vào tình thế rất khó khăn, một số lượng lớn các doanh nghiệp phá sản, đa số các doanh nghiệp lâm vào khó khăn. Nhiều tập đoàn lớn, đa số là các tập đoàn nhà nước đầu ngành lỗ hàng nghìn tỷ, nợ xấu hàng trăm tỷ...

Vì vậy mỗi doanh nghiệp trong nền kinh tế hiện nay ngoài hình thức kinh doanh, ngành nghề kinh doanh, cách thức tiếp cận thị trường...đều cần có những chiến lược kinh doanh cụ thể và phù hợp với thực tế.

Và để quản lý quá trình sản xuất kinh doanh thì doanh nghiệp sử dụng một loạt các công cụ khác nhau trong đó công tác kế toán là công cụ quan trọng và hữu hiệu nhất như: Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ... đặc biệt là Bảng cân đối kế toán. Bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp là báo cáo tài chính nhằm tổng hợp và trình bày một cách tổng quát, toàn diện về tình hình tài sản, nguồn vốn công nợ...Trên cơ sở đó các nhà quản lý tiến hành phân tích, đánh giá tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh và thực trạng tài chính trong doanh nghiệp.

Từ những nhu cầu cấp thiết đó mà trong thời gian thực tập tại Công ty Cổ phần Nghĩa Thắng,nhận thức được vị trí vai trò của bảng cân đối kế toán và việc phân tích bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp nêu trên, em đã cố gắng đi sâu nghiên cứu cách lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại doanh nghiệp và chọn đề tài cho khoá luận tốt nghiệp của mình là: “ Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Nghĩa Thắng”.

Ngoài phần mở đầu và kết luận, khóa luận của em gồm 3 chương:

• **Chương I:** Một số vấn đề lý luận về công tác lập và trình bày Bảng cân đối kế toán trong các Doanh nghiệp.

• **Chương II:** Thực tế công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty Cổ phần Nghĩa Thắng.

• **Chương III:** Một số đề xuất nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Nghĩa Thắng.

Do thời gian có hạn và chưa có kinh nghiệm nên bài làm của em không thể tránh khỏi những thiếu sót. Em rất mong nhận được sự góp ý của các bác các cô phòng tài chính kế toán tại công ty và các thầy cô để bài viết của em hoàn thiện hơn. Em xin chân thành cảm ơn các bác các cô trong phòng tài chính kế toán, ban giám đốc công ty, cô Văn Hồng Ngọc hướng dẫn và các thầy cô giáo trong khoa quản trị kinh doanh đã tạo điều kiện, giúp đỡ em hoàn thành bài khóa luận này.

Em xin chân thành cảm ơn!

Sinh viên

Phan Khánh Chi

CHƯƠNG 1: MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ CÔNG TÁC LẬP VÀ TRÌNH BÀY BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TRONG CÁC DOANH NGHIỆP

1.1 Một số vấn đề chung về hệ thống báo cáo tài chính trong doanh nghiệp.

1.1.1. Khái niệm báo cáo tài chính và sự cần thiết của báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế.

1.1.1.1. Khái niệm báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính (BCTC) là một phân hệ thuộc hệ thống báo cáo kế toán, cung cấp thông tin về tài sản, nguồn vốn, về tình hình kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp để phục vụ cho yêu cầu quản lý của doanh nghiệp cũng như các đối tượng khác ở bên ngoài, nhưng chủ yếu là phục vụ cho các đối tượng ở bên ngoài.

BCTC là báo cáo bắt buộc, được Nhà Nước quy định thống nhất về danh mục các báo cáo, biểu mẫu và hệ thống các chỉ tiêu, phương pháp lập, nơi gửi báo cáo và thời gian gửi báo cáo (quý, năm).

Theo quy định hiện nay, hệ thống BCTC doanh nghiệp Việt Nam gồm 4 báo cáo:

- Bảng cân đối kế toán.
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
- Thuyết minh báo cáo tài chính.

1.1.1.2. Sự cần thiết của báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế:

Báo cáo tài chính là báo cáo tổng hợp dùng để cung cấp thông tin về tình hình tài chính, tình hình kinh doanh và các luồng tiền của một doanh nghiệp, đáp ứng nhu cầu quản lý của chủ doanh nghiệp, cơ quan Nhà nước và nhu cầu hữu ích của những người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế, trình bày 1 cách tổng quát toàn diện tình hình tài sản, nguồn vốn, công nợ, tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong 1 kì kế toán, đánh giá thực trạng tài chính của doanh nghiệp

trong 1 kì hoạt động đã qua và những dự đoán trong tương lai. Vì vậy, giúp cho doanh nghiệp nhìn rõ những hạn chế và tiềm năng của doanh nghiệp mình để từ đó giúp doanh nghiệp đưa ra các quyết định trong sản xuất kinh doanh.

1.1.2. Mục đích và vai trò của báo cáo tài chính.

1.1.2.1. Mục đích của báo cáo tài chính:

BCTC là sản phẩm của kế toán tài chính, tổng hợp và phản ánh một cách tổng quát toàn diện về tình hình tài chính của doanh nghiệp. Mục đích của BCTC là cung cấp thông tin về tình hình tài chính, tình hình kinh doanh và các luồng tiền của một doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu quản lý của chủ doanh nghiệp, các cơ quan Nhà nước và nhu cầu hữu ích cho số đông những người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế.

Trong điều kiện kinh tế thị trường, thông tin trên BCTC không chỉ phục vụ yêu cầu quản trị của các nhà quản lý và điều hành doanh nghiệp mà chủ yếu đáp ứng nhu cầu thông tin của các đối tượng bên ngoài doanh nghiệp. Mỗi đối tượng sử dụng BCTC của doanh nghiệp với mục đích cụ thể khác nhau, nhưng nhìn chung hệ thống BCTC doanh nghiệp có tác dụng chủ yếu đối với các đối tượng sử dụng như sau:

- Cung cấp những chỉ tiêu kinh tế, tài chính cần thiết giúp cho việc nhận biết và kiểm tra một cách toàn diện, có hệ thống tình hình và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, tình hình thực hiện các chỉ tiêu tài chính kinh tế chủ yếu của doanh nghiệp.

- Cung cấp số liệu, tài liệu, thông tin cần thiết phục vụ cho việc phân tích hoạt động sản xuất kinh doanh, nhận biết tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, nhằm đánh giá một cách đầy đủ và chính xác nhất tình hình hoạt động kinh doanh, thực trạng tài chính, tình hình về nhu cầu và hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp.

- Dựa vào BCTC để phân tích, phát hiện khả năng tiềm tàng về kinh tế tài chính, dự đoán tình hình và xu hướng hoạt động của doanh nghiệp để có thể từ đó đề ra các quyết định đúng đắn và có hiệu quả.

- Cung cấp tài liệu, số liệu để tham gia phục vụ cho việc lập kế hoạch sản xuất kinh doanh, kế hoạch đầu tư, các dự án sản xuất kinh doanh cho phù hợp với điều kiện cụ thể của từng doanh nghiệp.

1.1.2.2. Vai trò của báo cáo tài chính:

BCTC là nguồn thông tin quan trọng không chỉ đối với doanh nghiệp mà còn phục vụ chủ yếu cho các đối tượng bên ngoài doanh nghiệp như các cơ quan quản lý Nhà Nước, các nhà đầu tư hiện tại và các nhà đầu tư tiềm năng, các chủ nợ, các nhà quản lý, kiểm toán viên độc lập và các đối tượng khác có liên quan. Sự cần thiết của BCTC thông qua một số đối tượng chủ yếu:

- **Đối với Nhà Nước:** BCTC cung cấp thông tin cần thiết giúp cho việc thực hiện chức năng quản lý vĩ mô của Nhà Nước đối với nền kinh tế, giúp cho các cơ quan quản lý, cơ quan tài chính Nhà Nước thực hiện việc kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất đối với hoạt động của doanh nghiệp, đồng thời là cơ sở cho việc tính thuế và các khoản phải nộp khác của doanh nghiệp đối với Ngân sách Nhà Nước.

- **Đối với nhà quản lý doanh nghiệp :** Các nhà quản lý thường cạnh tranh với nhau để tìm kiếm nguồn vốn và cố gắng thuyết phục với các nhà đầu tư và các chủ nợ rằng họ sẽ đem lại mức lợi nhuận cao nhất với độ rủi ro thấp nhất. Để thực hiện được điều này, các nhà quản lý phải công bố công khai các thông tin trên BCTC định kỳ về hoạt động của doanh nghiệp. Ngoài ra, các nhà quản lý còn sử dụng BCTC để tiến hành quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp mình.

- **Đối với các nhà đầu tư, các chủ nợ:** Các nhà đầu tư và chủ nợ đòi hỏi BCTC bởi 2 lí do: họ cần các thông tin tài chính để giám sát và bắt buộc các nhà quản lý phải thực hiện theo đúng hợp đồng đã kí kết và họ cần các thông tin tài chính để thực hiện các quyết định tài chính :đầu tư hay cho vay của mình.

- **Đối với các kiểm toán viên độc lập:** Các nhà đầu tư và cung cấp tín dụng có lí do mà lo lắng rằng các nhà quản lý có thể bóp méo các BCTC do họ cung cấp nhằm mục đích tìm kiếm nguồn vốn hoạt động. Vì vậy các nhà

đầu tư và cung cấp tín dụng đòi hỏi các nhà quản lý phải bỏ tiền ra thuê các kiểm toán viên độc lập để kiểm toán BCTC, các nhà quản lý đương nhiên phải chấp thuận vì họ cần vốn. Như vậy, BCTC đóng vai trò như đối tượng của kiểm toán độc lập.

1.1.3 Đối tượng áp dụng.

Hệ thống BCTC năm đượcc áp dụng cho tất cả các loại hình doanh nghiệp thuộc các ngành và thành phần kinh tế khác nhau. Riêng các doanh nghiệp vừa và nhỏ vẫn tuân thủ các quy định chung về phần này và những quy định, hướng dẫn cụ thể phù hợp với doanh nghiệp vừa và nhỏ tại chế độ kế toán doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Một số trường hợp đặc biệt như ngân hàng, tổ chức tín dụng, công ty mẹ, tập đoàn, các đơn vị kế toán hạch toán phụ thuộc..., việc lập và trình bày loại BCTC nào phải tuân thủ theo quy định riêng cho từng đối tượng, được quy định bổ sung ở Chuẩn mực Kế toán số 22 “Trình bày bổ sung báo cáo tài chính của các ngân hàng và tổ chức tài chính tương tự” và các văn bản quy định cụ thể. Việc lập và trình bày BCTC của các doanh nghiệp, ngành đặc thù tuân thủ theo quy định tại chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành hoặc chấp thuận do ngành ban hành. Công ty mẹ và tập đoàn lập báo cáo tài chính hợp nhất phải tuân thủ quy định tại chuẩn mực kế toán “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con”

1.1.4 Yêu cầu lập và trình bày báo cáo tài chính.

Theo chuẩn mực kế toán số 21 “Trình bày báo cáo tài chính” và theo quyết định số 15/2006/QĐ- BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính thì BCTC phải đảm bảo các yêu cầu sau:

- BCTC phải trình bày một cách trung thực hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

- BCTC phải được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ mọi quy định của chuẩn mực và chế độ kế toán, các quy định có liên quan hiện hành nhằm đảm bảo yêu cầu trung thực hợp lý. Doanh nghiệp cần nêu rõ trong thuyết minh

BCTC là BCTC được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

Để lập và trình bày BCTC trung thực hợp lý, doanh nghiệp phải lựa chọn và áp dụng các chính sách kế toán phù hợp với các quy định trong giai đoạn 12 - chuẩn mực 21 - trình bày báo cáo tài chính:

“Doanh nghiệp phải lựa chọn và áp dụng các chính sách kế toán cho việc lập và trình bày BCTC phù hợp với quy định của từng chuẩn mực kế toán. Trường hợp chưa có quy định ở chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành thì doanh nghiệp phải căn cứ vào chuẩn mực chung để xây dựng các phương pháp kế toán hợp lý nhằm đảm bảo BCTC cung cấp được các thông tin đáp ứng nhu cầu sau:

- Thích hợp với nhu cầu ra quyết định kinh tế của người sử dụng.

- Đáng tin cậy khi:

- Trình bày trung thực hợp lý tình hình tài chính, tình hình và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

- Phản ánh đúng bản chất kinh tế của các giao dịch và sự kiện không chỉ đơn thuần phản ánh hình thức hợp pháp của chúng.

- Trình bày khách quan, không thiên vị.

- Tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

- Trình bày đầy đủ trên mọi khía cạnh trọng yếu.

Chính sách kế toán bao gồm các nguyên tắc, cơ sở, và các phương pháp kế toán cụ thể được doanh nghiệp áp dụng trong quá trình lập và trình bày BCTC.

Trong trường hợp không có chuẩn mực kế toán hướng dẫn riêng, khi xây dựng các phương pháp kế toán cụ thể, doanh nghiệp cần xem xét:

- Những yêu cầu và hướng dẫn của các chuẩn mực kế toán đề cập đến những vấn đề tương tự và có liên quan.

- Những khái niệm, tiêu chuẩn, điều kiện ghi nhận đối với các tài sản, nợ phải trả, thu nhập và chi phí được quy định trong chuẩn mực chung.

- Những quy định đặc thù của ngành nghề kinh doanh chỉ được chấp thuận khi những quy định này phù hợp với các đặc điểm 1 và 2 của giai đoạn này”.

1.1.5 Nguyên tắc lập và trình bày báo cáo tài chính.

1.1.4.1 Hoạt động liên tục:

Khi lập và trình bày BCTC, giám đốc doanh nghiệp cần phải đánh giá về khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. BCTC phải được lập trên cơ sở giả định là doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần, trừ khi doanh nghiệp có định cũng như buộc phải ngưng hoạt động hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình. Để đánh giá khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp, giám đốc doanh nghiệp cần phải xem xét đến mọi thông tin có thể dự đoán được tối thiểu trong vòng 12 tháng kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán.

1.1.4.2 Cơ sở dồn tích :

Doanh nghiệp cần phải lập BCTC theo cơ sở kế hoạch dồn tích, ngoại trừ thông tin liên quan đến luồng tiền.

Theo cơ sở kế toán dồn tích, các giao dịch và sự kiện được ghi nhận vào thời điểm phát sinh, không căn cứ vào thời điểm thực thu, thực chi tiền và được ghi nhận vào sổ kế toán và BCTC của các kỳ kế toán có liên quan. Các khoản chi phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Tuy nhiên, việc áp dụng nguyên tắc phù hợp không cho phép ghi nhận trên bảng cân đối kế toán những khoản mục không thoả mãn định nghĩa về tài sản và nợ phải trả.

1.1.4.3 Nhất quán :

Việc trình bày và phân loại các khoản mục trong BCTC phải nhất quán từ niên độ này đến niên độ khác, trừ khi:

- Có sự thay đổi đáng kể về bản chất và các hoạt động của doanh nghiệp hoặc khi xem xét lại việc trình bày BCTC cho thấy rằng cần phải đổi để có thể trình bày một cách hợp lý hơn các giao dịch và các sự kiện.

- Một chuẩn mực kế toán khác yêu cầu có sự thay đổi trong việc trình bày.

1.1.4.4 Trọng yếu và tập hợp :

Từng khoản mục trọng yếu phải được trình bày riêng biệt trong BCTC. Các khoản mục không trọng yếu được tập hợp vào những khoản mục có cùng tính chất hoặc chức năng.

Tính trọng yếu phụ thuộc vào quy mô, tính chất của khoản mục được đánh giá trong các tình huống cụ thể nếu các khoản mục này không được trình bày riêng biệt.

Theo nguyên tắc trọng yếu, doanh nghiệp không nhất thiết phải tuân thủ các quy định về trình bày BCTC của các chuẩn mực kế toán cụ thể nếu các thông tin đó không có tính trọng yếu.

1.1.4.5 Bù trừ :

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả trình bày trên BCTC không được bù trừ, trừ khi một chuẩn mực kế toán khác quy định hoặc cho phép bù trừ.

Các khoản mục doanh thu, thu nhập khác và chi phí chỉ được bù trừ khi:

- Được quy định tại một chuẩn mực kế toán khác.
- Các khoản lãi lỗ và các chi phí liên quan phát sinh từ các giao dịch và các sự kiện giống nhau hoặc tương đương và không có tính trọng yếu. Các khoản này cần được tập hợp lại với nhau phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán.

1.1.4.6 Có thể so sánh :

Các thông tin bằng số liệu trên BCTC nhằm so sánh giữa các kì kế toán phải được trình bày tương ứng với các thông tin bằng số liệu trong BCTC của kì trước. Các thông tin so sánh phải bao gồm cả thông tin diễn giải bằng lời nếu điều này là cần thiết giúp cho những người sử dụng hiểu rõ được BCTC của hiện tại.

1.1.6 Hệ thống báo cáo tài chính (Theo quyết định số 15/2006/QĐ – BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính).

1.1.6.1 Trách nhiệm lập báo cáo tài chính:

(1) Tất cả các doanh nghiệp thuộc các ngành, các thành phần kinh tế đều phải lập và trình bày Báo cáo tài chính năm. Các công ty, tổng công ty có các đơn vị kế toán trực thuộc ngoài việc phải lập báo cáo tài chính năm của công ty, Tổng công ty còn phải lập thêm BCTC tổng hợp hoặc BCTC hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm dựa trên báo cáo tài chính của các đơn vị kế toán trực thuộc công ty, Tổng công ty..

(2) Đối với DNNN, các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán còn phải lập báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ. Các doanh nghiệp khác nếu tự nguyện lập Báo cáo tài chính giữa niên độ thì được lựa chọn dạng đầy đủ hoặc tóm lược. Tổng công ty nhà nước và DNNN có các đơn vị kế toán trực thuộc còn phải lập BCTC tổng hợp hoặc báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

(3) Công ty mẹ và tập đoàn kinh tế ngoài việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa các niên độ và báo cáo tài chính hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm theo quy định tại Nghị định số 129/2004/NĐ-CP ngày 31/05/2004 của Chính Phủ còn phải lập báo cáo tài chính hợp nhất sau khi hợp nhất kinh doanh theo quy định của chuẩn mực kế toán số 11 “Hợp nhất kinh doanh”.

1.1.6.2 Kỳ lập báo cáo tài chính:

Kỳ lập BCTC được quy định cụ thể như sau:

- **Kỳ lập BCTC năm:** Doanh nghiệp phải lập BCTC theo kỳ kế toán năm là năm dương lịch hoặc kỳ kế toán năm là 12 tháng tròn sau khi thông báo cho cơ quan thuế. Trường hợp đặc biệt, doanh nghiệp được phép thay đổi ngày kết thúc kỳ kế toán năm dẫn đến việc lập BCTC cho 1 kỳ kế toán năm đầu tiên hay kỳ kế toán năm cuối cùng có thể ngắn hơn hoặc dài hơn 12 tháng nhưng không được vượt qua 15 tháng.

- **Kỳ lập BCTC giữa niên độ:** là mỗi quý của năm tài chính (không bao gồm quý IV).

- **Kỳ lập BCTC khác:** Doanh nghiệp có thể lập BCTC theo kỳ kế toán khác như tuần, tháng, 6 tháng, 9 tháng,... theo yêu cầu của pháp luật, của

công ty mẹ, hoặc của chủ sở hữu. Đơn vị kế toán bị chia tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản phải lập BCTC tại thời điểm chia tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản.

1.1.6.3 Thời hạn nộp báo cáo tài chính:

Loại doanh nghiệp	BCTC quý	BCTC năm
Doanh nghiệp nhà nước gồm: - Các doanh nghiệp hạch toán độc lập và hạch toán phụ thuộc vào công ty. - Các doanh nghiệp hạch toán độc lập không nằm trong tổng công ty.	Chậm nhất là 20 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán quý	Chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm
Các tổng công ty nhà nước	Chậm nhất là 45 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán quý	Chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm
Các doanh nghiệp tư nhân, công ty hợp danh		Chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm
Các công ty TNHH, công ty cổ phần, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các loại hình doanh nghiệp khác.		Chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm

1.1.6.4 Nơi nộp báo cáo tài chính:

Theo quyết định số 15/2006/QĐ – BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính, nơi nộp BCTC được quy định cụ thể như sau:

Các loại doanh nghiệp	Kì lập BCTC	Nơi nhận báo cáo tài chính				
		Cơ quan tài chính	Cơ quan thuế	Cơ quan thống kê	DN cấp trên	Cơ quan ĐKKD
DN nhà nước	Quý, năm	X	X	X	X	X
DN có vốn đầu tư nước ngoài	Năm	X	X	X	X	X
Các loại hình DN khác	Năm		X	X	X	X

Tất cả các doanh nghiệp đóng trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm nộp BCTC cho các cơ quan chủ quản của mình tại tỉnh, thành phố đó. Doanh nghiệp Nhà Nước trực thuộc Trung ương nộp BCTC cho cơ quan chủ quản của mình là Bộ tài chính.

1.2 Bảng cân đối kế toán và phương pháp lập bảng cân đối kế toán.

1.2.1 Bảng cân đối kế toán và phương pháp lập bảng cân đối kế toán.

1.2.1.1 Khái niệm của bảng cân đối kế toán:

Bảng cân đối kế toán (BCĐKT) là báo cáo tài chính có đặc điểm sau:

- Phản ánh một cách tổng quát toàn bộ tài sản của doanh nghiệp theo hệ thống các chỉ tiêu được quy định thống nhất.

- Phản ánh tình hình tài sản theo 2 cách phân loại : kết cấu tài sản và nguồn hình thành tài sản.

- Phản ánh tình hình tài sản tại 1 thời điểm được quy định (Cuối quý, năm).

BCĐKT là nguồn thông tin tài chính hết sức quan trọng trong công tác quản lí của bản thân doanh nghiệp cũng như cho nhiều đối tượng khác ở bên ngoài trong đó có các cơ quan chức năng của Nhà nước. Do vậy, BCĐKT phải được lập đúng theo mẫu quy định, phản ánh trung thực tình hình tài sản của doanh nghiệp và phải nộp cho các đối tượng có liên quan đúng thời hạn quy định.

Nguyên tắc lập và trình bày bảng cân đối kế toán:

Theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, ngoài việc tuân thủ các nguyên tắc tập trung về lập và trình bày BCTC ở chuẩn mực kế toán số 21 - trình bày báo cáo tài chính, trên BCĐKT các khoản mục tài sản và nợ phải trả phải được trình bày riêng biệt thành ngắn hạn và dài hạn, tùy theo thời hạn của chu kỳ kinh doanh bình thường của doanh nghiệp, cụ thể như sau:

• Đối với các doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường trong vòng 12 tháng, thì tài sản và nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

- Tài sản và nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được xếp vào loại ngắn hạn.

- Tài sản và nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán từ 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được xếp vào loại dài hạn.

• Đối với các doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường dài hơn 12 tháng, thì tài sản và nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

- Tài sản và nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng 1 chu kỳ kinh doanh bình thường, được xếp vào loại ngắn hạn.

- Tài sản và nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong thời gian dài hơn 1 chu kỳ kinh doanh bình thường, được xếp vào loại dài hạn.

• Đối với các doanh nghiệp do tính chất hoạt động không thể dựa vào chu kỳ kinh doanh để phân biệt giữa ngắn hạn và dài hạn thì các tài sản và nợ phải trả được trình bày theo tính thanh khoản giảm dần.

1.2.1.2 Kết cấu và nội dung của bảng cân đối kế toán:

Bảng cân đối kế toán có thể có kết cấu kiểu 1 bên (kiểu dọc) hoặc kiểu 2 bên (kiểu ngang) nhưng dù kết cấu theo kiểu nào thì vẫn bao gồm 2 phần chính là:

Phần I : phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo gọi là phần “**Tài sản**”. Phần tài sản được chia làm 2 loại:

- Loại A: tài sản ngắn hạn.
- Loại B: tài sản dài hạn.

Trong đó:

- Về mặt kinh tế: các chỉ tiêu ở phần tài sản phản ánh quy mô và các loại tài sản dưới hình thức vật chất.

- Về mặt pháp lý: Số liệu của các chỉ tiêu ở phần tài sản thể hiện toàn bộ số tài sản thuộc quyền quản lý và quyền sử dụng tại thời điểm lập báo cáo.

Phần II: phản ánh toàn bộ nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo gọi là phần “**Nguồn vốn**”. Phần nguồn vốn được chia làm 2 loại:

- Loại A: Nợ phải trả
- Loại B: Vốn chủ sở hữu.

Trong đó:

- Về mặt kinh tế: số liệu phần nguồn vốn thể hiện quy mô, kết cấu, các nguồn vốn đã được doanh nghiệp đầu tư và huy động vào sản xuất kinh doanh.

- Về mặt pháp lý: số liệu của các chỉ tiêu phần nguồn vốn thể hiện trách nhiệm pháp lý của các doanh nghiệp về số tài sản đang quản lý, sử dụng đối với các đối tượng cấp vốn cho doanh nghiệp.

Ngoài 2 phần chính trên, B01 còn có thêm phần các chỉ tiêu ngoài bảng B01 để phản ánh một số tài sản mà doanh nghiệp không có quyền sở hữu nhưng có quyền quản lý, sử dụng.

Đơn vị báo cáo:

Mẫu số B01 – DN

Địa chỉ:

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-

BTC ngày 20/03/2006 của Bộ

trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày...tháng...năm...

Đơn vị tính: ...

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm(3)	Số đầu năm(3)
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110			
1. Tiền	111	V.01		
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(...)	(...)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130			
1. Phải thu khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03		
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(...)	(...)
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho	141	V.04		
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(...)	(...)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05		

4. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 =210+220+230+240+250+260)	200			
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(...)	(...)
II. Tài sản cố định	220			
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08		
- Nguyên giá	222			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(...)	(...)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(...)	(...)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(...)	(...)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V. 11		
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(...)	(...)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	259		(...)	(...)
V. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			

TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270 = 100 +200)	270			
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300= 310 + 330)	300			
I. Nợ ngắn hạn	310			
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả người bán	312			
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16		
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18		
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. Vốn chủ sở hữu (400= 410 + 430)	400			
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(...)	(...)

5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420			
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp				
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440			

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm (3)	Số đầu năm (3)
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận kí gửi, kí cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lí			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp			

1.2.2 Nguồn số liệu, trình tự và phương pháp lập bảng cân đối kế toán.

1.2.2.1 Nguồn số liệu để lập bảng cân đối kế toán:

Nguồn số liệu để lập BCĐKT thường căn cứ vào:

- BCĐKT được lập vào cuối năm trước.
- Số dư cuối kì của các tài khoản tổng hợp và chi tiết tương ứng với các chỉ tiêu được quy định trong BCĐKT.

- Bảng cân đối số phát sinh (nếu có)

1.2.2.2 Trình tự lập bảng cân đối kế toán (Mẫu số B01 – DN):

a. Trước khi lập bảng cân đối kế toán:

Trước khi lập bảng cân đối kế toán, cần thực hiện các bước sau:

- Kiểm tra đối chiếu các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kì
- Khoá sổ kế toán.
- Thực hiện các bút toán kết chuyển.
- Lập bảng cân đối số phát sinh.

b. Lập bảng cân đối kế toán.

c. Sau khi lập bảng cân đối kế toán.

- Kiểm tra tính cân bằng và mối quan hệ giữa các chỉ tiêu trong nội bộ bảng cân đối kế toán (tổng tài sản = tổng nguồn vốn).
- Kiểm tra mối quan hệ giữa các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán với các báo cáo tài chính khác.
- Kiểm tra nguồn số liệu và nội dung phản ánh các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán.
- Sau đó kế toán phải trình lên kế toán trưởng kiểm tra, kí duyệt và cuối cùng trình lên giám đốc kí duyệt.

1.2.2.3 Phương pháp lập bảng cân đối kế toán (Mẫu số B01 – DN):

- Cột số đầu năm: Lấy số liệu từ cột số cuối năm của BCĐKT được lập vào cuối năm trước để ghi.
- Cột số cuối năm: Lấy số dư cuối năm của các tài khoản tổng hợp và chi tiết phù hợp với từng chỉ tiêu trong BCĐKT để ghi.

Tuy nhiên, có một số tài khoản đặc biệt cần lưu ý khi lập BCĐKT:

- Các khoản dự phòng (TK 129, 130, 159, 229) và hao mòn TSCĐ (TK 214) ghi âm và được ghi trong dấu ngoặc đơn (...)
- Các chỉ tiêu chênh lệch đánh giá lại tài sản (TK 412), chênh lệch tỷ giá (TK 413), lợi nhuận chưa phân phối (TK 421), nếu các tài khoản đã nêu có số dư bên Có thì ghi bình thường, nếu có số dư bên Nợ thì phải ghi âm.
- Khoản trả trước cho người bán và khoản đang nợ người bán, khoản người mua đang nợ và khoản người mua ứng trước tiền không được bù trừ khi

lập BCDKT mà phải dựa vào các số chi tiết để phản ánh vào từng chỉ tiêu phù hợp với quy định.

Phương pháp lập từng chỉ tiêu trong BCDKT:

PHẦN TÀI SẢN

A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (Mã số 100):

Mã số 100 = mã số 110 + mã số 120 + mã số 130 + mã số 140 + mã số 150

I. Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã số 110 = 111 + 112)

1. Tiền (Mã số 111):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “ Tiền” là tổng số dư Nợ của các tài khoản 111 “Tiền mặt”, 112 “Tiền gửi ngân hàng” và 113 “Tiền đang chuyển” trên sổ cái.

2. Các khoản tương đương tiền (Mã số 112):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là chi tiết số dư Nợ cuối kỳ kế toán của tài khoản 121 “Đầu tư chứng khoán ngắn hạn” trên sổ cái gồm chi tiết kỳ phiếu ngân hàng, tín phiếu kho bạc... có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày mua...

II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 120 = 121 + 129)

1. Đầu tư ngắn hạn (Mã số 121):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của các TK 121 “Đầu tư chứng khoán ngắn hạn” và TK 128 “Đầu tư ngắn hạn khác” trên sổ cái sau khi đã trừ đi các khoản đầu tư ngắn hạn đã được tính vào chỉ tiêu “ Các khoản tương đương tiền”.

2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (Mã số 129):

Số liệu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn. Và căn cứ vào số dư Có TK 129 - Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, trên sổ cái.

III. Các khoản phải thu (Mã số 130 = 131+ 132 + 133 + 134 + 135 + 139)

• Phải thu khách hàng (Mã số 131):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ TK chi tiết TK 131 - phải thu khách hàng, mở chi tiết theo từng khách hàng đối với các khoản phải thu của khách hàng được xếp loại TSNH.

• Trả trước cho người bán (Mã số 132):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ TK chi tiết 331.

3. Phải thu nội bộ ngắn hạn (Mã số 133):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK chi tiết 1368 - phải thu nội bộ khác, chi tiết các khoản phải thu nội bộ ngắn hạn.

4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (Mã số 134):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của TK 337 – thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng trên sổ cái.

5. Các khoản phải thu khác (Mã số 135):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của các TK 138, 338, 334 theo chi tiết từng đối tượng phải thu trên sổ kế toán chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn.

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Mã số 139):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là căn cứ vào số dư Có chi tiết TK 139 trên sổ kế toán chi tiết TK 139, chi tiết các khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi.

IV. Hàng tồn kho (Mã số 140 = 141 + 149)

1. Hàng tồn kho (Mã số 141):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của các TK 151 - Hàng mua đang đi đường, TK 152 - Nguyên vật liệu, TK 153 - Công cụ dụng cụ, TK 154 – Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, TK 155 - Thành phẩm, TK 156 - Hàng hóa, TK 157 - Hàng gửi bán trên sổ cái.

2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Mã số 149):

Số liệu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn. Và căn cứ vào số dư Có TK 159 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho trên sổ cái.

V. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 150 = 151 + 152 + 154 + 158)

• Chi phí trả trước ngắn hạn (Mã số 151):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 142 – chi phí trả trước ngắn hạn trên sổ cái.

• Thuế GTGT được khấu trừ (Mã số 152):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 133 “Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ” và chi tiết số dư Nợ TK 333 “Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước” trên sổ cái.

3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước (Mã số 154):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết TK 333 trên sổ kế toán chi tiết.

4. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 158):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ các TK 138, TK 141 và TK 144 trên sổ cái.

B. TÀI SẢN DÀI HẠN (Mã số 200 = 210+ 220+ 240 + 250+ 260)

I. Các khoản phải thu dài hạn (Mã số 210 = 211+ 212+ 213+218+ 219)

• Phải thu dài hạn khách hàng (Mã số 211):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào chi tiết số dư Nợ của TK 131-“Phải thu khách hàng”, mở chi tiết cho từng khách hàng đối với các tài khoản phải thu khách hàng được xếp vào loại tài sản dài hạn.

• Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc (Mã số 212):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào chi tiết số dư Nợ của TK 1361 - Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc trên sổ kế toán chi tiết TK 136.

• Phải thu nội bộ dài hạn (Mã số 213):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào chi tiết số dư Nợ của TK 1368 - phải thu nội bộ khác trên sổ kế toán chi tiết TK 1368 – chi tiết các khoản phải thu nội bộ dài hạn.

• Phải thu dài hạn khác (Mã số 218):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào chi tiết số dư Nợ của các TK 138,338,331 (Chi tiết các khoản phải thu dài hạn) trên sổ chi tiết của các TK trên.

5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (Mã số 219):

Số liệu này được bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn. Và căn cứ vào số dư có TK 139 - Dự phòng phải thu khó đòi, trên sổ kế toán chi tiết TK 139.

II. Tài sản cố định (Mã số 220 = 221 + 224 + 227 + 230)**• Tài sản cố định hữu hình (Mã số 221 = 222 + 223)****1.1 Nguyên giá (Mã số 222):**

Căn cứ để ghi là số dư Nợ TK 211 - TSCĐHH trên sổ cái.

1.2 Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 223):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của các TK 2141 – Hao mòn TSCĐHH, trên sổ kế toán chi tiết của TK 2141 và chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong dấu ngoặc đơn (...).

• Tài sản cố định thuê tài chính (Mã số 224 = 225 + 226)**2.1 Nguyên giá (Mã số 225):**

Căn cứ để ghi là số dư Nợ TK 212 - TSCĐ thuê tài chính trên sổ cái.

2.2 Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 226):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của các TK 2142 – Hao mòn TSCĐ thuê tài chính, trên sổ kế toán chi tiết của TK 2142 và chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong dấu ngoặc đơn (...).

• Tài sản cố định vô hình (Mã số 227 = 228 + 229)**3.1 Nguyên giá (Mã số 228):**

Căn cứ để ghi là số dư Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình trên sổ cái.

3.2 Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 229):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của các TK 2143 – Hao mòn TSCĐ vô hình, trên sổ kế toán chi tiết của TK 2143 và chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong dấu ngoặc đơn (...).

• Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Mã số 230):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là căn cứ vào số dư Nợ của TK 241 – Chi phí xây dựng cơ bản dở dang trên sổ cái.

III. Bất động sản đầu tư (Mã số 240 = 241 + 242)**1. Nguyên giá (Mã số 241):**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là căn cứ vào số dư Nợ của TK 217 – Bất động sản đầu tư trên sổ cái.

2. Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 242):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của các TK 217 – hao mòn bất động sản đầu tư, trên sổ kế toán chi tiết của TK 217 và chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong dấu ngoặc đơn(...).

IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 250 = 251+ 252+ 258 + 259)

1. Đầu tư vào công ty con (Mã số 251):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là căn cứ vào số dư Nợ của TK 221 – đầu tư vào công ty con trên sổ cái.

2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Mã số 252):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng hợp số dư Nợ của TK 221 – đầu tư vào công ty liên kết và TK 222 - vốn góp liên doanh trên sổ cái.

3. Đầu tư dài hạn khác (Mã số 258):

Căn cứ vào số dư Nợ TK 228 - đầu tư dài hạn khác trên sổ cái.

4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 259):

Số liệu để ghi là số dư Có TK 229 trên sổ cái.

V. Tài sản dài hạn khác (Mã số 260 = 261 + 262 + 268)

1. Chi phí trả trước dài hạn (Mã số 261):

Căn cứ vào số dư Nợ TK 242 – Chi phí trả trước dài hạn trên sổ cái.

2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Mã số 262):

Căn cứ vào số dư Nợ TK 243 – Tài sản thuế thu nhập hoãn lại trên sổ cái.

3. Tài sản dài hạn khác (Mã số 268):

Căn cứ vào số dư Nợ TK 244 – Ký quỹ ký cược dài hạn và các tài khoản có liên quan trên sổ cái.

TỔNG TÀI SẢN (Mã số 270 = 100 + 200)

PHẦN NGUỒN VỐN**NỢ PHẢI TRẢ (Mã số 300 = 310 + 330)****I. Nợ ngắn hạn (Mã số 310 = 311 + 312 + 313 + 314 + 315 + 316 + 317 + 318 + 319 + 320)****1. Vay và nợ ngắn hạn (Mã số 311):**

Số liệu để ghi là số dư Có TK 311 – Vay ngắn hạn và TK 315 - Nợ dài hạn đến hạn trả trên sổ cái.

2. Phải trả cho người bán (Mã số 312):

Số liệu để ghi là số dư Có TK 331 – Phải trả cho người bán, được phân loại là ngắn hạn mở theo từng người bán, trên sổ kế toán chi tiết TK 331.

3. Người mua trả tiền trước (Mã số 313):

Căn cứ ghi là số dư Có chi tiết của TK 131 - Phải thu khách hàng, mở trên từng khách hàng trên sổ kế toán chi tiết TK 131 phần phải trả ngắn hạn và số dư Có TK 3387 – Doanh thu chưa thực hiện, trên sổ kế toán chi tiết TK 3387.

4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước (Mã số 314):

Căn cứ để ghi là số dư Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước, trên sổ kế toán chi tiết TK 333.

5. Phải trả người lao động (Mã số 315):

Căn cứ để ghi là số dư Có TK 334 - Phải trả người lao động trên sổ kế toán chi tiết TK 334 Chi tiết các khoản còn phải trả người lao động.

6. Chi phí phải trả (Mã số 316):

Căn cứ để ghi là số dư Có TK 335 – Chi phí phải trả trên sổ cái.

7. Phải trả nội bộ (Mã số 317):

Căn cứ để ghi là số dư Có TK 336 – Phải trả nội bộ trên sổ kế toán TK 336.

8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (Mã số 318):

Căn cứ để ghi là số dư Có TK 337 – Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng trên sổ cái.

9. Các khoản phải trả, phải nộp khác (Mã số 319):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là căn cứ tổng số dư Có TK 138 - Phải thu khác, TK 338 - Phải trả phải nộp khác, trên sổ kế toán chi tiết các TK trên. Không bao gồm các khoản phải trả, phải nộp khác được xếp vào loại nợ phải trả dài hạn.

10. Dự phòng phải trả ngắn hạn (Mã số 320):

Căn cứ để ghi là số dư Có TK 352 - Dự phòng phải trả, trên sổ kế toán chi tiết TK 352- Dự phòng phải trả trên sổ kế toán chi tiết TK 352, chi tiết cho các khoản dự phòng phải trả ngắn hạn.

11. Quỹ khen thưởng phúc lợi (Mã số 323):

Căn cứ để ghi là số dư Có TK 353 - Quỹ khen thưởng phúc lợi, trên sổ kế toán chi tiết TK 353 - Quỹ khen thưởng phúc lợi.

II. Nợ dài hạn (Mã số 330 = 331 + 332 + 333 + 334 + 335 + 336 + 337)

1. Phải trả dài hạn người bán (Mã số 331):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết TK 331 - Phải trả cho người bán, mở theo từng người bán đối với các khoản phải trả cho người bán được xếp vào nợ dài hạn.

2. Phải trả dài hạn nội bộ (Mã số 332):

Căn cứ vào chi tiết số dư Có TK 336 - Phải trả nội bộ trên sổ kế toán chi tiết Tk 336, chi tiết phải trả nội bộ được xếp vào loại dài hạn.

3. Phải trả dài hạn khác (Mã số 333):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có chi tiết TK 338 - Phải trả phải nộp khác, TK 334 - Nhận ký cược, kí quỹ dài hạn trên sổ cái TK 344 và sổ kế toán chi tiết TK 338 – Chi tiết phải trả dài hạn.

4. Vay và nợ dài hạn (Mã số 334):

Căn cứ vào tổng số dư có TK 341 - Vay dài hạn và TK 342 - Nợ dài hạn, TK 343 - Trái phiếu phát hành trên sổ cái.

5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả (Mã số 335):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 347 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả trên sổ cái.

6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm (Mã số 336):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 351- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm trên sổ cái.

7. Dự phòng phải trả dài hạn (Mã số 337):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có TK 352 - Dự phòng phải trả, trên sổ kế toán chi tiết TK 352.

8. Doanh thu chưa thực hiện (Mã số 338):

Căn cứ vào số dư Có TK 3387 – Doanh thu chưa thực hiện, trên sổ kế toán chi tiết TK 3387.

9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ (Mã số 339):

Căn cứ vào số dư Có TK 356 – Quỹ phát triển khoa học công nghệ, trên sổ kế toán chi tiết TK 356.

A. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Mã số 400 = 410 + 430)

I. Vốn chủ sở hữu (Mã số 410 = 411 + 412 + 413 + 414 + 415 + 416 + 417 + 418 + 419 + 420 + 420)

1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Mã số 411):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 4111 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu, trên sổ kế toán chi tiết TK 411.

2. Thặng dư vốn cổ phần (Mã số 412):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 4112 - thặng dư vốn cổ phần, trên sổ kế toán chi tiết của TK 4112 và chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong dấu ngoặc đơn (...)

3. Vốn khác của chủ sở hữu (Mã số 413):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 4118 - Vốn khác trên sổ kế toán chi tiết TK 4118.

4. Cổ phiếu quỹ (Mã số 414):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 419 – “Cổ phiếu quỹ” trên sổ cái, chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong dấu ngoặc đơn(...)

5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản (Mã số 415):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 412 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản, trên sổ cái. Trường hợp TK này có số dư Nợ thì được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong dấu ngoặc đơn (...)

6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Mã số 416):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái, trên sổ cái. Trường hợp TK này có số dư Nợ thì được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong dấu ngoặc đơn (...)

7. Quỹ đầu tư phát triển (Mã số 417):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là căn cứ vào số dư Có TK 414 - Quỹ đầu tư phát triển, trên sổ cái.

8. Quỹ dự phòng tài chính (Mã số 418):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là căn cứ vào số dư Có TK 415 - Quỹ dự phòng tài chính, trên sổ cái.

9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Mã số 419):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là căn cứ vào số dư Có TK 418 - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu, trên sổ cái.

10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 420):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối, trên sổ cái. Trường hợp TK này có số dư Nợ thì được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong dấu ngoặc đơn (...)

11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản (Mã số 421):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là căn cứ vào số dư Có TK 441 - Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản, trên sổ cái.

12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp (Mã số 422):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là căn cứ số dư Có TK 417 - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp

II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (Mã số 430 = 431 + 432 + 433)

1. Nguồn kinh phí (Mã số 432):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là căn cứ vào số chênh lệch giữa số dư Có TK 461 - Nguồn kinh phí sự nghiệp với số dư Nợ TK 161 - Chi sự nghiệp, trên số cái

2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ (Mã số 433):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ trên số cái.

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (MÃ SỐ 440):

Mã số 440 = mã số 300 + mã số 400

***Đối với các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán:** Căn cứ vào số dư Nợ cuối kì của các TK loại 0.

1.3 Phân tích bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp:

1.3.1 Sự cần thiết và phương pháp phân tích bảng cân đối kế toán:

1.3.1.1 Sự cần thiết phải phân tích bảng cân đối kế toán:

- Phân tích bảng cân đối kế toán là dùng các kỹ thuật phân tích để biết được mối quan hệ của các chỉ tiêu trong BCĐKT, dùng số liệu để đánh giá tình hình tài chính, khả năng và tiềm lực của doanh nghiệp, giúp người sử dụng thông tin đưa ra các quyết định tài chính, quyết định quản lý phù hợp.

- Phân tích bảng cân đối kế toán cung cấp thông tin về các nguồn vốn, tài sản, hiệu quả sử dụng vốn và tài sản hiện có giúp cho chủ doanh nghiệp tìm ra điểm mạnh và điểm yếu trong công tác tài chính để có những biện pháp thích hợp cho quá trình phát triển của doanh nghiệp trong tương lai.

- Biết được mối quan hệ giữa các chỉ tiêu trong BCĐKT.

- Nắm rõ cơ cấu tài sản và nguồn hình thành tài sản.

- Cung cấp cho các nhà đầu tư, các chủ nợ và những người sử dụng khác để họ có thể đưa ra quyết định về đầu tư, tín dụng hay các quyết định có liên quan đến doanh nghiệp.

1.3.1.2 Phương pháp phân tích bảng cân đối kế toán:

Để phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp thường được sử dụng các phương pháp sau:

a, Phương pháp so sánh:

Phương pháp so sánh là phương pháp mà người ta xây dựng các chỉ tiêu kinh tế và thực hiện so sánh tuyệt đối hoặc tương đối để rút ra các kết luận về đối tượng kinh tế nghiên cứu: phát triển tốt hay trung bình, hay hoạt động xấu đi.

Khi tiến hành phân tích phải căn cứ vào mục tiêu phân tích để chọn phương pháp so sánh thích hợp. Những điều kiện cần thiết khi so sánh:

- Xác định trị số gốc thích hợp của chỉ tiêu để so sánh : chọn trị số gốc thích hợp là căn cứ vào mục đích phân tích để chọn.
- Phải đảm bảo thống nhất nội dung kinh tế giữa các chỉ tiêu
- Phải đảm bảo thống nhất phương pháp tính, đơn vị tính của các chỉ tiêu.

Các cách thức tổ chức so sánh như:

- So sánh tuyệt đối là: kết quả của phép trừ giữa trị số cột đầu năm với cột cuối năm của các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán, nó phản ánh sự biến động về quy mô của các chỉ tiêu phân tích.

- So sánh tương đối: là kết quả của phép chia giữa trị số cột cuối năm với cột số đầu năm của các chỉ tiêu kinh tế, nó phản ánh kết cấu, mối quan hệ, tốc độ phát triển và mức độ phổ biến của các chỉ tiêu nghiên cứu.

- So sánh theo chiều dọc: là việc xem xét các tỷ trọng của từng chỉ tiêu trong tổng thể quy mô chung qua đó thấy được mức độ quan trọng của từng chỉ tiêu trong tổng thể.

- So sánh theo chiều ngang: là việc so sánh cả số tương đối và số tuyệt đối của cùng 1 chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán qua đó thấy được sự biến động của chỉ tiêu đó.

b, Phương pháp tỷ lệ:

Gồm có:

- Tỷ lệ về khả năng thanh toán: đánh giá khả năng đáp ứng các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp.

– Tỷ lệ về khả năng cân đối vốn, nguồn vốn: phản ánh mức độ ổn định và tự chủ tài chính.

– Tỷ lệ về khả năng sinh lời: phản ánh hiệu quả sản xuất kinh doanh tổng hợp nhất của doanh nghiệp.

c. Phương pháp cân đối:

Trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp hình thành nhiều mối quan hệ cân đối. Cân đối là sự cân bằng về lượng giữa 2 mặt của các yếu tố và quá trình kinh doanh.

Ví dụ:

Tổng tài sản = Tổng nguồn vốn

Mối quan hệ cân đối vốn có về lượng của các yếu tố đã dẫn đến sự cân bằng cả về mức biến động (chênh lệch) về lượng giữa các mặt của các yếu tố và quá trình kinh doanh

1.3.2 Nhiệm vụ của phân tích bảng cân đối kế toán.

Khi tiến hành phân tích bảng cân đối kế toán cần thực hiện tốt 3 nhiệm vụ sau:

– Phân tích tình hình biến động của tài sản và nguồn vốn, phân tích cơ cấu vốn và nguồn hình thành nguồn vốn, phân tích các khả năng thanh toán.

– Xác định nguyên nhân ảnh hưởng đến sự biến động của các nhân tố trên.

– Từ đó đưa ra các đề xuất, biện pháp phù hợp giúp công ty hoạt động có hiệu quả hơn.

1.3.3 Nội dung của phân tích bảng cân đối kế toán.

1.3.3.1 Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán:

Đánh giá khái quát tình hình tài chính là việc xem xét, nhận định sơ bộ bước đầu về tình hình tài chính của doanh nghiệp. Công việc này sẽ cung cấp cho nhà quản lý biết được thực trạng tài chính cũng như đánh giá được thực trạng tài chính của doanh nghiệp, nắm bắt được tình hình tài chính của doanh nghiệp

là khả quan hay không khả quan. Để đánh giá khái quát tình hình tài chính cần tiến hành:

- Phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản: thực hiện việc so sánh sự biến động trên tổng tài sản cũng như từng loại tài sản cuối kì so với đầu năm. Đồng thời còn phải xem xét tỷ trọng từng loại tài sản chiếm trong tổng số và xu hướng biến động của chúng để thấy được mức độ hợp lí của việc phân bổ.

- Phân tích cơ cấu và tình hình biến động trên tổng số nguồn vốn cũng như từng loại nguồn vốn cuối năm so với đầu năm.

- Phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn, khi phân tích thường tính ra và so sánh các chỉ tiêu sau:

$$\text{Hệ số nợ so với tài sản} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tài sản}}$$

$$\text{Hệ số thanh toán tổng quát} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ phải trả}}$$

$$\text{Hệ số tài sản so với VCSH} = \frac{\text{Tài sản}}{\text{VCSH}}$$

1.3.3.2 Phân tích tình hình tài sản và sự biến động của tài sản:

Mục đích của việc phân tích cơ cấu tài sản và sự biến động của tài sản là đánh giá tổng quát cơ sở vật chất kỹ thuật, tiềm lực kinh tế của doanh nghiệp.

Qua việc tình cơ cấu tài sản, ta biết được 2 tỷ suất rất được các nhà quản lí quan tâm.

$$\text{Tỷ suất đầu tư vào TSDH} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{TSCĐ và đầu tư dài hạn}}$$

$$\text{Tỷ suất đầu tư vào TSNH} = \frac{\text{Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn càng lớn càng thể hiện mức độ quan trọng của TSCĐ trong tổng tài sản mà doanh nghiệp đang sử dụng vào kinh doanh, phản ánh tình hình trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật, năng lực sản xuất và xu hướng phát triển lâu dài cũng như khả năng phát triển của doanh nghiệp. Tuy nhiên để kết luận tỷ suất này tốt hay xấu còn tùy thuộc vào ngành nghề kinh doanh của từng doanh nghiệp trong thời gian cụ thể.

Để đánh giá tình hình biến động của tài sản chúng ta tiến hành phân tích theo chiều ngang quá trình phân tích thể hiện ở bảng sau:

BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU TÀI SẢN

Chỉ tiêu	Đầu năm		Cuối kì		Đầu năm so với cuối kì	
	Số tiền (đ)	Tỷ trọng (%)	Số tiền (đ)	Tỷ trọng (%)	Số tiền (đ)	Tỷ lệ (%)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN						
I. Tiền và các khoản tương đương tiền						
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn						
III. Các khoản phải thu ngắn hạn						
IV. Hàng tồn kho						
V. Tài sản ngắn hạn khác						
B. TÀI SẢN DÀI HẠN						
I. Các khoản phải thu dài hạn						
II. Tài sản cố định						
III. Bất động sản đầu tư						
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn						
V. Tài sản dài hạn khác						
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		100		100		

1.3.3.3 Phân tích cơ cấu nguồn vốn và sự biến động của nguồn vốn

Để đánh giá tình hình biến động của nguồn vốn chúng ta tiến hành tiến hành phân tích chiều ngang thông qua bảng cơ cấu nguồn vốn:

BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU NGUỒN VỐN

Chỉ tiêu	Đầu năm		Cuối kì		Đầu năm so với cuối kì	
	Số tiền (đ)	Tỷ trọng (%)	Số tiền (đ)	Tỷ trọng (%)	Số tiền (đ)	Tỷ lệ (%)
A. NỢ PHẢI TRẢ						
I. Nợ ngắn hạn						
II. Nợ dài hạn						
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU						
I. Vốn chủ sở hữu						
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác						
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		100		100		

Cơ cấu nguồn vốn phản ánh trong một đồng vốn kinh doanh hiện nay doanh nghiệp sử dụng có mấy đồng vốn vay nợ, có mấy đồng vốn chủ sở hữu. Hệ số nợ và hệ số vốn chủ sở hữu là hai tỷ số quan trọng nhất phản ánh cơ cấu nguồn vốn.

$$\text{Hệ số nợ} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

$$\text{Hệ số vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Nguồn vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Qua việc nghiên cứu 2 chỉ tiêu tài chính này ta thấy được mức độ độc lập hay phụ thuộc của doanh nghiệp đối với các chủ nợ, hoặc mức độ tự tài trợ của doanh nghiệp đối với việc kinh doanh của mình. Tỷ suất tự tài trợ càng lớn chứng tỏ doanh nghiệp có nhiều vốn tự có do đó

không chịu nhiều sự ràng buộc hoặc sức ép của các khoản vay. Nhưng khi hệ số nợ cao thì doanh nghiệp lại có lợi vì được sử dụng một lượng tài sản lớn mà chỉ phải đầu tư 1 lượng nhỏ.

Để đánh giá tình hình biến động của nguồn vốn chúng ta tiến hành tiến hành phân tích chiều ngang thông qua bảng cơ cấu nguồn vốn.

CHƯƠNG 2: CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN NGHĨA THẮNG

2.1. Tổng quan về Công ty Cổ Phần Nghĩa Thắng.

Công ty Cổ Phần Nghĩa Thắng là doanh nghiệp cổ phần hoá theo nghị định 64 – 2002/NĐ – CP của chính phủ và quyết định số 1803 – 03/QĐ – TM của Bộ Thương Mại được tổ chức và hoạt động theo luật doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 12/6/1999 và có hiệu lực từ ngày 01/01/2000.

- Tên công ty: Công ty Cổ phần Nghĩa Thắng.

- Trụ sở chính đặt tại Khu Đô thị mới Quán Toan – Hồng Bàng – Hải Phòng

- Mã số Doanh nghiệp: 0200426162

- Số điện thoại: 0313.850282

- Email: ctcpnghiathang@yahoo.com

- Vốn điều lệ của công ty: 3.500.000.000 đồng

Ngoài vốn điều lệ, trong trường hợp cần thiết, công ty sẽ vay vốn của ngân hàng để đủ vốn cho hoạt động kinh doanh.

2.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển.

Sau khi xin được giấy phép kinh doanh ngày 30-05-2001, công ty bắt đầu đi vào hoạt động từ ngày 19-6-2001 với hình thức là công ty cổ phần với vốn điều lệ là do cổ đông đóng góp, hoạt động theo luật doanh nghiệp, kinh doanh theo cơ chế thị trường định hướng XHCN của Đảng và Nhà nước

Những thành tích cơ bản mà doanh nghiệp đạt được trong những năm qua:

Chỉ tiêu	Năm ĐVT :(đồng)		
	2010	2011	2012
DT bán hàng,cung cấp DV	6.778.118.151	13.206.845.958	9.898.134.268
Chi phí quản lý	707.919.363	782.850.177	886.330.691
Thu tài chính	1.994.748.886	1.417.047	1.276.329
Chi tài chính	2.527.268.735	226.959.386	544.648.735
Chi khác		404.327.257	
Thu khác		195.000.000	
LN trước thuế	286.722.778	128.898.120	-
			1.114.365.972

Qua bảng tổng hợp các chỉ tiêu trên ta có thể đưa ra một số nhận xét sau:

Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty năm 2010 hoạt động rất tốt và đem lại hiệu quả cao. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2011 tăng 6.428.727.817 đồng (94,8%) so với năm 2010. Đối với năm 2011 - 2012 do ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế toàn cầu công ty mặc dù với quy mô vừa và nhỏ nhưng lại phải đương đầu với những khó khăn rất lớn. Đặc thù của công ty là hoạt động thương mại chuyên kinh doanh dịch vụ vận tải và mua bán hàng hóa vật liệu xây dựng. Năm 2011 lợi nhuận trước thuế của công ty giảm mạnh, năm 2012 tiếp tục bị thua lỗ, công ty gặp khó khăn nên cổ tức chi trả bằng không, tuy thua lỗ do khách quan mang lại nhưng trong hội đồng quản trị và ban lãnh đạo công ty vẫn giữ vững niềm tin, cố gắng tìm ra cách giải quyết, năng động sáng tạo, tăng cường tìm kiếm được nhiều đơn hàng, bán hàng mới.

2.1.2. Chức năng, nhiệm vụ và ngành nghề kinh doanh.

2.1.2.1. Chức năng của công ty:

Hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu, kinh doanh tất cả các loại vật, hàng hóa, vật liệu xây dựng theo danh mục nhà nước cho phép, dịch vụ vận tải và chất đốt.

2.1.2.2. Nhiệm vụ của công ty:

Trong giai đoạn hiện nay , công ty Cổ phần Nghĩa Thắng có những nhiệm vụ chủ yếu sau:

- Thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ được quy định trong luật doanh nghiệp: Đóng góp ngân sách nhà nước thông qua các nghĩa vụ thuế trong quá trình sản xuất kinh doanh , thực hiện đúng ngành nghề kinh doanh mình đăng ký.

- Tiếp cận thị trường nắm bắt nhu cầu, xây dựng và thực hiện kế hoạch kinh doanh theo thị trường.

- Huy động các nguồn vốn có thể , từ các cá nhân và các tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội trong (ngoài nước) đầu tư vào công ty để mở rộng kinh doanh .

- Thực hiện nghiêm chỉnh các hợp đồng kinh doanh với các đơn vị, doanh nghiệp trong và ngoài nước.

- Phát huy vai trò làm chủ thực sự của người lao động, của cổ đông và tăng cường giám sát các nhà đầu tư với doanh nghiệp.

Đảm bảo an ninh , trật tự cảnh quan, môi trường nơi làm việc.

2.1.2.3. Ngành nghề kinh doanh của công ty:

- Kinh doanh vật liệu xây dựng,
- Kinh doanh dịch vụ vận tải và chất đốt,
- Kinh doanh đồ mộc dân dụng
- Kinh doanh giao nhận, vận chuyển hàng hoá trong nước,
- Kinh doanh gạo, thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác,
- Kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành.

2.1.3. Đặc điểm cơ cấu tổ chức quản lý trong công ty.

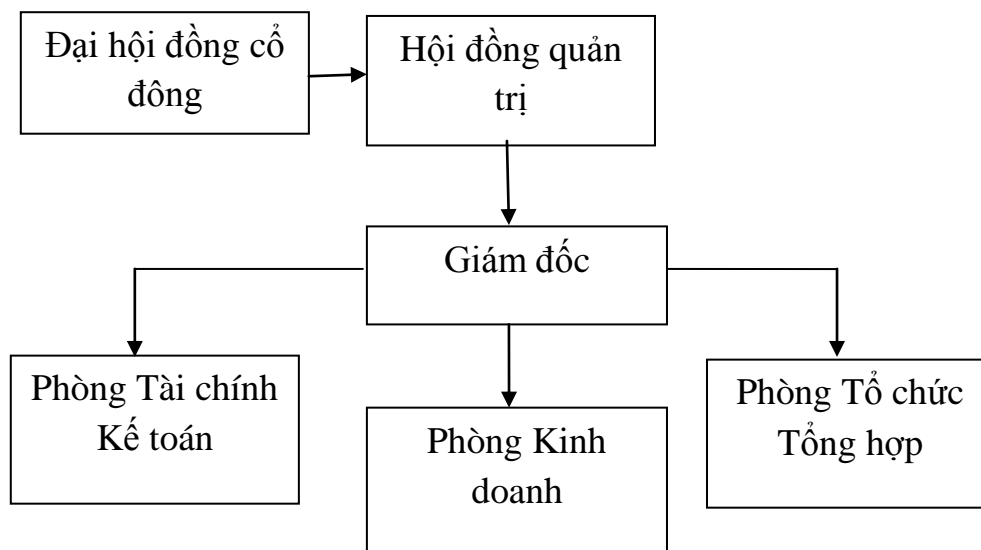
Công ty hoạt động trên nguyên tắc tự nguyện bình đẳng, dân chủ và tôn trọng pháp luật. Công ty xây dựng theo cơ cấu quản lý tổ chức điều hành theo hệ trực tuyến - chức năng, cơ cấu tổ chức quản lý tương đối gọn nhẹ , hợp lý ,

là tổng hợp của các bộ phận khác nhau, được chuyên môn hoá có quyền lợi nhất định, theo đó công ty có hai cấp quản lý :

Cấp 1 : Giám đốc : Quyết định các công việc, chỉ đạo sản xuất , giao nhiệm vụ cho các phòng ban dưới quyền.

Cấp 2 : Trưởng Các phòng ban chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ được giao.

Cụ thể mô hình tổ chức của công ty như sau:



Nguồn : Phòng tổ chức tổng hợp

✳ **Đại hội đồng cổ đông.**

Cơ quan quyết định cao nhất của công ty là Đại hội đồng cổ đông. Mọi hoạt động của công ty đều phải tuân thủ theo điều lệ đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua và bổ sung hàng năm theo tình hình thực tế. Đại hội đồng cổ đông có trách nhiệm thảo luận và thông qua báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh hàng năm, các phương án phân phối lợi nhuận. Đại hội đồng cổ đông bầu ra Hội đồng quản trị công ty giữa 2 kỳ đại hội, bầu ban kiểm soát để kiểmsoátmọi hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

✳ **Hội đồng quản trị.**

Hội đồng quản trị có trách nhiệm thay mặt các cổ đông để quản lý công ty. Người đại diện là chủ tịch hội đồng quản trị được bầu ra từ số các thành viên của hội đồng quản trị.Hội đồng quản trị có quyền quyết định sự tồn tại và phát triển của công ty đồng thời có nghĩa vụ phải chịu trách nhiệm trước đại

hội đồng cổ đông về những vi phạm điều lệ công ty, sai theo luật doanh nghiệp gây thiệt hại cho công ty.

✳ **Giám đốc công ty.**

Giám đốc nắm quyền điều hành công ty theo nghị quyết của Hội đồng quản trị và luật doanh nghiệp. Các kế hoạch kinh doanh, sản xuất hàng năm do ban giám đốc xây dựng và chỉ được thực hiện khi đã được Hội đồng cổ đông thường niên biểu quyết thông qua với những chỉ tiêu cơ bản như doanh số, lợi nhuận, cổ tức, tổng quỹ lương. Giám đốc chịu trách nhiệm trước pháp luật, các cơ quan chức năng và trước khách hàng về mọi hoạt động của công ty.

✳ **Phòng tổ chức – Tổng hợp.**

○ **Chức năng:** Tham mưu cho Tổng giám đốc trong lĩnh vực: Tổ chức, tiền lương, nhân sự, đào tạo, bồi dưỡng và thực hiện chính sách đối với CB – CNV trong công ty.

○ **Nhiệm vụ :**

✓ Tham mưu cho lãnh đạo công ty xây dựng cơ cấu tổ chức bộ máy sản xuất kinh doanh, chức năng, nhiệm vụ, mối quan hệ làm việc của các phòng ban trong công ty.

✓ Tham mưu cho lãnh đạo công ty tiến hành phân cấp, phân công quản lý tổ chức, lao động và đào tạo bồi dưỡng CB – CNV.

✓ Tổ chức xây dựng định mức lao động tổng hợp trình Giám đốc duyệt và công bố định mức lao động chi tiết.

✓ Thanh kiểm tra giải quyết khiếu nại, tố cáo thuộc lĩnh vực được giao.

✳ **Phòng Tài chính Kế toán:**

○ **Chức năng :** Tham mưu cho Tổng giám đốc về công tác tài chính kế toán.

○ **Nhiệm vụ :**

✓ Tham mưu cho giám đốc trong việc quản lý tài chính của công ty, chiến lược, huy động vốn, biện pháp phát huy hiệu quả vốn, đồng thời quản lý tài sản của công ty.

- ✓ Hạch toán giá thành, thu chi tài chính của công ty.
- ✓ Nghiêm chỉnh chấp hành nguyên tắc chế độ kế toán của nhà nước về quản lý tài chính trên cơ sở ghi chép chứng từ sổ sách thường xuyên liên tục.

- ✓ Cuối tháng phòng kế toán phải có trách nhiệm quyết toán và lập báo cáo tài chính đúng theo thời gian quy định . Phân tích tài chính để báo cáo cho giám đốc và kết hợp thường xuyên với các phòng ban theo dõi chặt chẽ về tài sản, tiền vốn của công ty, tránh hiện tượng thất thoát về tài chính, luôn chủ động tạo điều kiện cho sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả cao.

- ✓ Cân đối và tính toán để trả lương kịp thời cho cán bộ công nhân viên.

- ✳ **Phòng Kinh doanh**

- *Chức năng* :Xây dựng kế hoạch kinh doanh, đề ra những giải pháp cụ thể phù hợp cho từng thời kỳ.

- *Nhiệm vụ* :

- ✓ Xây dựng chiến lược phát triển sản xuất kinh doanh của công ty trong từng giai đoạn, tham mưu xây dựng các kế hoạch đầu tư

- ✓ Chủ trì lập kế hoạch sản xuất kinh doanh của công ty trong từng tháng, quý, năm, kế hoạch ngắn hạn, trung hạn hoặc dài hạn (nếu có) theo yêu cầu của công ty

- ✓ Thống kê tổng hợp tình hình thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh và các công tác được phân công và phân tích đánh giá kết quả đã thực hiện được.

- ✓ Dự toán mua sắm vật tư, vật liệu, tài sản, thiết bị

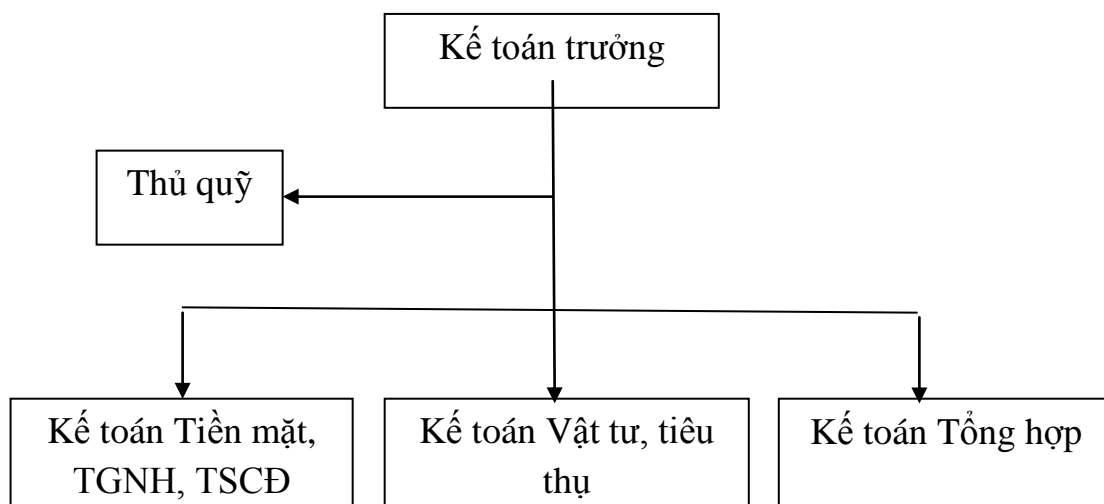
- ✓ Chủ trì soạn thảo và quản lý các hợp đồng kinh tế hiện có của công ty.

2.1.4. Đặc điểm tổ chức kế toán trong công ty.

2.1.4.1. Tổ chức bộ máy kế toán:

Bộ máy kế toán của công ty Cổ phần Nghĩa Thắng được tổ chức tập trung. Công ty có 1 phòng tài chính kế toán, toàn bộ công việc liên quan đến công tác kế toán đều được thực hiện ở đây.

Sơ đồ: Bộ máy kế toán của công ty Cổ phần Nghĩa Thắng:



Toàn bộ phòng tài chính kế toán có 5 cán bộ công nhân viên, mỗi nhân viên trong phòng được phân công những nhiệm vụ cụ thể như sau:

❖ Kế toán trưởng: phụ trách chung các hoạt động của phòng kế toán, giúp giám đốc công ty trong công tác tham mưu về mặt quản lý tổ chức và chỉ đạo nghiệp vụ, theo dõi tổng hợp số liệu phát sinh trong quá trình quản lý kinh doanh tại văn phòng công ty.

❖ Kế toán tổng hợp: Tính lương, BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ cho cán bộ công nhân viên, đồng thời chịu trách nhiệm thanh toán lương. Chịu trách nhiệm kiểm tra các số liệu tài liệu do các bộ phận kế toán khác chuyển sang, từ đó lập các bút toán kết chuyển cuối kỳ, lập báo cáo quý, năm, báo cáo tài chính.

❖ Kế toán tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tài sản cố định: Theo dõi phản ánh thu-chi tiền mặt, tiền gửi ngân hàng tại công ty, theo dõi tình hình vay nợ ngân hàng, tình hình tăng giảm TSCĐ tại công ty.

❖ **Kế toán tiêu thụ:** Theo dõi tình hình vật tư hàng hóa, chịu trách nhiệm tính toán xác định kết quả sản xuất kinh doanh chính xác. Theo dõi chặt chẽ tình hình nợ phải thu khách hàng để kịp thời đôn đốc thu hồi nợ.

❖ **Thủ quỹ:** Theo dõi và đảm bảo tiền mặt ở công ty, phụ trách các khoản thu-chi tiền mặt theo chứng từ hợp lệ, theo dõi và phản ánh việc cấp phát và nhận tiền vào sổ quỹ. Thủ quỹ phải thường xuyên so sánh đối chiếu tình hình tồn quỹ tiền mặt ở công ty với sổ sách có liên quan để kịp thời phát hiện những sai lệch và sửa chữa

2.1.4.2. Tổ chức công tác kế toán và hình thức ghi sổ kế toán:

* **Niên độ kế toán:** Niên độ kế toán của công ty bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hằng năm

* **Báo cáo tài chính** của công ty được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam

* **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đồng Việt Nam

* Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo quyết định số 15/006/QĐ- BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành và các thông tư sửa đổi, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

* Công ty hạch toán thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

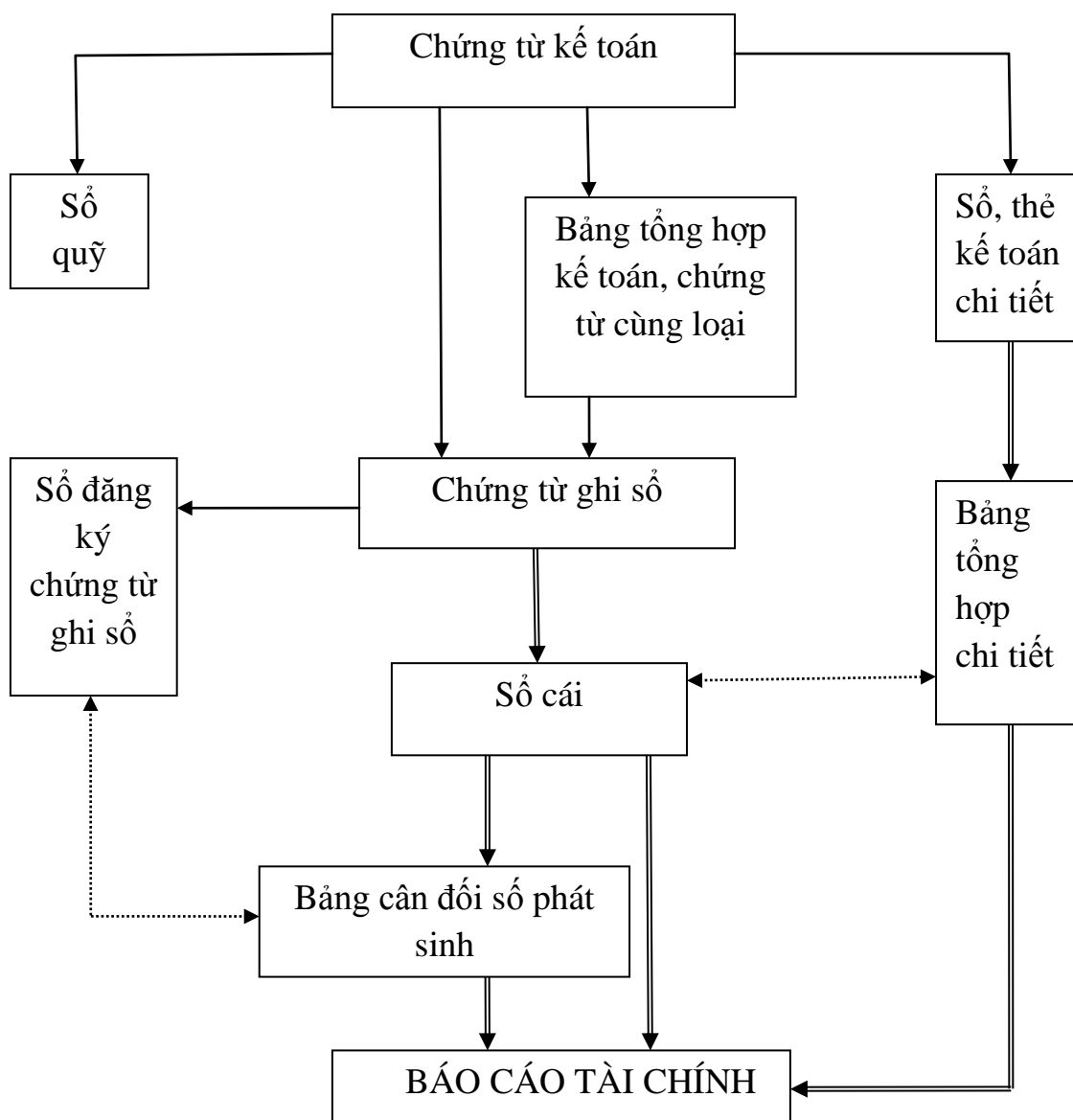
* Công ty hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, phương pháp tính giá xuất dùng là phương pháp đích danh.

* **Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ:** theo nguyên giá.

* **Phương pháp khấu hao:** khấu hao theo đường thẳng.

* Công ty Cổ Phần Hoá Chất Vật Liệu HP sử dụng hình thức sổ sách kế toán Chứng từ ghi sổ để ghi chép và hạch toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo trình tự thời gian.

Sơ đồ phản ánh trình tự ghi sổ sách kế toán:



Ghi chú:

Ghi hàng ngày \longrightarrow

Ghi cuối kỳ \Longrightarrow

Đối chiếu, kiểm tra \longleftrightarrow

Trình tự ghi sổ:

(1) Hàng ngày căn cứ vào các chứng kế toán hoặc Bảng Tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại đã được kiểm tra, được dùng làm căn cứ ghi sổ, kế toán lập Chứng từ ghi sổ. Căn cứ vào Chứng từ ghi sổ để ghi vào Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ, sau đó

ghi vào Sổ cái. Các chứng từ kế toán sau khi làm căn cứ lập Chứng từ ghi sổ được dùng để ghi vào sổ, Thẻ kế toán chi tiết có liên quan.

(2) Cuối tháng phải khóa sổ tính ra tổng số tiền các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh trong tháng trên Sổ Đăng ký Chứng từ ghi sổ, tính ra Tổng số phát sinh nợ, Tổng số phát sinh Có và Số dư của từng tài khoản trên Sổ cái. Căn cứ Sổ cái lập Bảng cân đối số phát sinh.

(3) Sau khi đối chiếu khớp đúng số liệu ghi trên Sổ cái và Bảng Tổng hợp chi tiết (được lập từ các sổ, thẻ kế toán chi tiết) được dùng để lập Báo cáo tài chính

✱ **Hình thức sổ kế toán theo hình thức Chứng từ ghi sổ bao gồm:**

- Chứng từ ghi sổ
- Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ
- Sổ cái dùng cho hình thức chứng từ ghi sổ
- Sổ chi tiết theo tài khoản.
- Sổ tổng hợp

Trình tự ghi sổ tại Công ty đã được tiến hành như sau : hàng ngày căn cứ vào các chứng từ gốc để làm căn cứ ghi Chứng từ ghi sổ, căn cứ vào Chứng từ ghi sổ để ghi vào sổ đăng ký chứng từ, sau đó dùng để ghi vào sổ cái. Ghi vào sổ cái xong rồi vào bảng cân đối số phát sinh. Từ đó có thể thấy theo hình thức chứng từ ghi sổ, số nghiệp vụ nhiều, phải phân loại nghiệp vụ kinh tế cùng loại phải tập hợp chứng từ cùng loại vào bảng kê hoặc chứng từ ghi sổ.

2.2. Thực tế công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty Cổ phần Nghĩa Thắng.

2.2.1. Nguồn số liệu.

Bảng cân đối kế toán ngày 31/12/2012 được lập dựa vào :

- Bảng cân đối kế toán lập ngày 31/12/2011
- Bảng cân đối số phát sinh của công ty năm 2012.
- Số dư các tài khoản loại 1,2,3,4 trên sổ cái và sổ chi tiết các tài khoản năm 2012.
- Một số tài liệu có liên quan khác.

2.2.2. Thực tế công tác lập Bảng cân đối kế toán tại Công ty cổ phần Nghĩa Thắng.

Bước 1: Kiểm tra đối chiếu các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, kiểm tra tính có thật của các chứng từ phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ

Định kì, kế toán tiến hành kiểm tra tính có thực của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, nghĩa là các nghiệp vụ kế toán được kế toán vào sổ có chứng từ hay không. Nếu có sai sót, kế toán của công ty phải có biện pháp xử lí kịp thời. Các bước kiểm tra như sau:

- * Sắp xếp các nghiệp vụ trong các chứng từ ghi sổ, kiểm tra xem có sự trùng lặp hay không. Sắp xếp Bảng kê và Chứng từ ghi sổ theo trình tự thời gian, số hiệu tăng dần.

- * Sắp xếp bộ Chứng từ kế toán theo số hiệu của Chứng từ ghi sổ.

- * Kiểm tra đối chiếu chứng từ với các nghiệp vụ được phản ánh vào chứng từ ghi sổ và Bảng kê:

- Đối chiếu số lượng chứng từ với các nghiệp vụ được phản ánh vào chứng từ ghi sổ.

- Đối chiếu nội dung kinh tế từng chứng từ với nội dung kinh tế từng nghiệp vụ được phản ánh trong các sổ chi tiết, chứng từ ghi sổ.

- Kiểm soát quan hệ đối ứng tài khoản, ngày chứng từ trong chứng từ kế toán và trong chứng từ ghi sổ.

- Kiểm soát sự phù hợp về số tiền theo từng chứng từ và số tiền từng nghiệp vụ được phản ánh trong chứng từ ghi sổ.

Ví dụ:

Để kiểm tra tính có thực của nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong ngày 28/12/2012, thu tiền bán vật tư cho Công ty TNHH MTV Chế tạo thiết bị và Đóng tàu Hải Phòng, kế toán tiến hành kiểm tra các chứng từ gốc có liên quan như Phiếu thu đồng thời đối chiếu Bảng tổng hợp chứng từ cùng loại với Chứng từ ghi sổ, Sổ cái để kiểm tra xem nghiệp vụ kinh tế này có phát sinh thực hay không, đã được ghi chép đúng và đầy đủ chưa.

Biểu 2.1 :

Đơn vị: Công ty Cổ phần Nghĩa Thắng

Mẫu số 01 – TT

Địa chỉ: Khu Đô thị mới Quán Toan- Hồng Bàng - Hải Phòng

(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

ày 28 tháng 12 năm 2012

Giám đốc <i>(Ký, họ tên, đóng dấu)</i>	Kế toán trưởng <i>(Ký, họ tên)</i>	Người nộp tiền <i>(Ký, họ tên)</i>	Người lập phiếu <i>(Ký, họ tên)</i>	Thủ quỹ <i>(Ký, họ tên)</i>
--	--	--	---	---------------------------------------

Đã nhận đủ số tiền (viết bằng chữ):	Hai triệu không trăm bảy mươi ba nghìn năm trăm đồng
+ Tỷ giá ngoại tệ (vàng bạc, đá quý):
+ Số tiền quy đổi:

Biểu 2.2:

CÔNG TY CỔ PHẦN NGHĨA THẮNG

Khu Đô thị mới Quán Toan - Hồng Bàng - Hải Phòng

MST: 0200426162

BẢNG TỔNG HỢP CHỨNG TỪ CÙNG LOẠI

Ghi Nợ TK : 111

Từ ngày 01/12/2012 đến 31/12/2012

*Đơn vị tính :
đồng*

PT64	08.12. 2012	Rút TGNH nhập quỹ TM	396.000.000	396.000.000					
...
PT 69	28.12. 2012	Thu tiền bán vật tư cho công ty TNHH MTV Chế tạo thiết bị và đóng tàu Hải Phòng	2.073.500	-	2.073.500	-		
		Tổng số tiền thu	1.382.034.136	1.337.950.936	30.883.200	1.200.000	12.000.000

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu 2.3 :

CÔNG TY CỔ PHẦN NGHĨA THẮNG

Khu Đô thị mới Quán Toan – Hồng Bàng – Hải
Phòng.

Mẫu số: S02a – DN

(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ- BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Số: 221

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền	Ghi chú
	Nợ	Có		
A	B	C	1	D
Rút TGNH nhập quỹ TM	111	112	1.337.950.936	
Thu nợ khách hàng	111	131	30.883.200	
Doanh thu bán hàng	111	511	12.000.000	
Thuế VAT đầu ra	111	3331	1.200.000	
Cộng			1.382.034.136	

Kèm theo chứng từ gốc.

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Biểu 2.4 :

CÔNG TY CỔ PHẦN NGHĨA THẮNG

Mẫu số S02b- DN

Khu Đô thị mới Quán Toan – Hồng Bàng – Hải Phòng

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-

BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng

MST: 0200426162

BTC)

SỔ ĐĂNG KÝ CHỨNG TỪ GHI SỐ

Năm 2012

Chứng từ ghi số		Số tiền
Số hiệu	Ngày, tháng	
A	B	1
....
220	31/12/21012	167.890.823
221	31/12/21012	1.382.034.136
222	31/12/21012	39.561.017
223	31/12/21012	1,476,898,543
...
-Cộng tháng		10,567,876,345
-Cộng		129,399,942,736

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Bước 2: Khoá sổ kế toán

Khoá sổ kế toán là việc tính ra tổng số phát sinh nợ, tổng số phát sinh có trong kì của các tài khoản kế toán, đồng thời tính ra số dư cuối kì của các tài khoản có số dư cuối kì. Căn cứ vào sổ chi tiết, Chứng từ ghi sổ, Bảng kê kế toán vào sổ cái.

Biểu 2.5:

CÔNG TY CỔ PHẦN NGHĨA THẮNG

Khu Đô thị mới Quán Toan – Hồng Bàng – Hải Phòng

MST: 0200426162

Mẫu số S02c1- DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006

của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Năm : 2012

Tên tài khoản: Tiền mặt

Số hiệu: 111

STT	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	Số hiệu TKĐƯ	Số tiền		Ghi chú
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có	
			<u>Số dư đầu năm:</u>	-	<u>3.841.968.345</u>		
...
	220	31-12-12	Chi tiền nộp tài khoản ngân hàng	112		21.600.000	
	220	31-12-12	Chi tiền mua dầu	154		59.764.094	
	220	31-12-12	Chi tiền thuế phải nộp Nhà nước	333		14.103.088	
	220	31-12-12	Chi tiền lương nhân viên	334		23.859.103	
	220	31-12-12	Chi tiền cho bộ phận quản lý doanh nghiệp	642		22.009.772	
	221	31-12-12	Rút tiền nhập quỹ	112	1.337.950.936		
	221	31-12-12	Thu nợ khách hàng	131	30.883.200		
	221	31-12-12	Doanh thu bán hàng	511	12.000.000		

	221	31-12-12	Thuế VAT đầu ra	3331	1.200.000		
...
			Cộng phát sinh:		15.414.642.647	13.796.159.977	
			<u>Số dư cuối năm:</u>	-	<u>5.460.451.015</u>		

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

Biểu 2.6:

CÔNG TY CỔ PHẦN NGHĨA THẮNG

Khu Đô thị mới Quán Toan – Hồng Bàng – Hải Phòng

MST: 0200426162

Mẫu số S07- DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ QUỸ TIỀN MẶT

Từ ngày 01/01/2012 đến hết 31/12/2012

Đơn vị tính: đồng

Chứng từ			Diễn giải	TK	Số tiền		
Ngày	Thu	Chi			Thu	Chi	Tồn
			<u>Số dư đầu kỳ</u>				<u>3.841.968.345</u>
....
28-12-2012	PT69		Thu tiền bán vật tư cho Công ty TNHH MTV Chế tạo thiết bị và Đóng tàu Hải Phòng	131	2.073.500	-	5.366.375.128
....
			Cộng số phát sinh		15.414.642.647	13.796.159.977	
		-	<u>Số dư cuối kỳ</u>	-			<u>5.460.451.015</u>

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

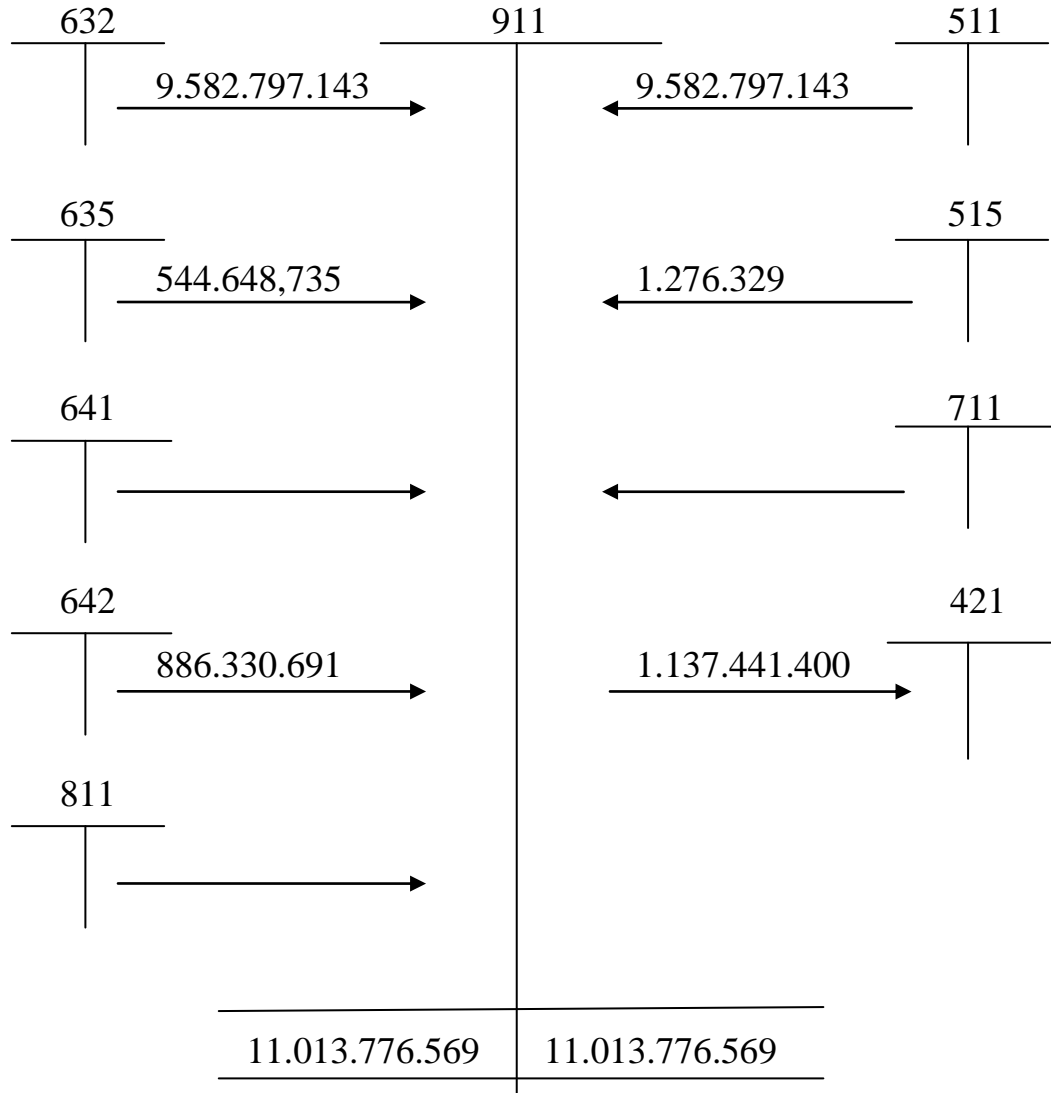
Giám đốc
(Ký, họ tên)

(Nguồn: Trích số liệu của phòng tài chính kế toán)

Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển

Kế toán phải thực hiện bút toán kết chuyển trung gian để lập bảng cân đối tài khoản. Ta có sơ đồ kết chuyển sau:

Sơ đồ kết chuyển doanh thu, chi phí, xác định KQKD



Bước 4: Lập bảng cân đối số phát sinh :

Trước khi lập bảng cân đối kế toán, công ty tiến hành lập bảng cân đối số phát sinh – là bảng cân đối số phát sinh của tất cả các tài khoản sử dụng trong hệ thống sổ kế toán của doanh nghiệp. Bảng được lập nhằm mục đích kiểm tra tính

cân đối giữa tổng số dư nợ và dư có cuối kỳ của các tài khoản, đối chiếu số dư đầu kỳ, số phát sinh trong kỳ.

Sau khi khoá sổ cái các tài khoản, đối chiếu sổ cái với bảng tổng hợp chi tiết thấy khớp đúng, kế toán tiến hành lập bảng cân đối số phát sinh. Bảng cân đối số phát sinh được lập dựa trên sổ cái và bảng cân đối số phát sinh kỳ trước.

- Cột 1 và cột 2 là: “Mã tài khoản” và “Tên tài khoản” của tất cả các tài khoản cấp 1 mà đơn vị đang sử dụng.

- Cột 3 và cột 4 là: “Số dư đầu kỳ”: Số liệu để ghi vào cột này được căn cứ vào dòng Số dư đầu kỳ trên sổ cái hoặc căn cứ vào cột Số dư cuối kỳ của Bảng Cân đối Số phát sinh kỳ trước.

- Cột 5 và cột 6 là: “Số phát sinh trong kỳ”: Số liệu để ghi vào phần này được căn cứ vào dòng Cộng lũy kế phát sinh của từng tài khoản tương ứng trên sổ cái.

- Cột 7 và cột 8 là: “Số dư cuối kỳ” : Số liệu để ghi vào phần này căn cứ vào dòng Số dư cuối kỳ trên sổ cái hoặc được tính căn cứ vào các cột số dư đầu kỳ, số phát sinh trong kỳ trên bảng cân đối số phát sinh kỳ này.

Sau khi ghi đầy đủ các số liệu có liên quan đến các tài khoản, phải thực hiện cộng bảng cân đối số phát sinh. Số liệu trong bảng cân đối số phát sinh phải đảm bảo tính cân đối bắt buộc:

$$\text{Tổng số dư Nợ đầu kỳ} = \text{Tổng số dư Có đầu kỳ}$$

$$\text{Tổng số phát sinh bên Nợ} = \text{Tổng số phát sinh bên Có}$$

$$\text{Tổng số dư Nợ cuối kỳ} = \text{Tổng số dư Có cuối kỳ.}$$

Ví dụ: Căn cứ vào sổ cái TK 111(**Biểu 2.5**), ta có Số dư đầu kỳ bên Nợ của tài khoản 111 là: **3.841.968.645**; phát sinh trong kỳ bên Nợ là: **15.414.642.647**; phát sinh trong kỳ bên Có là: **13.796.159.977**; số dư cuối kỳ bên Nợ là: **5.460.451.015**

Các chỉ tiêu khác được lập tương tự

Bước 5: Lập bảng cân đối kế toán theo mẫu B01-DN (Biểu 2.8 – trang 69)**Bước 6: Thực hiện kiểm tra và ký duyệt.**

Sau khi lập Bảng cân đối kế toán, người lập bảng cùng với kế toán trưởng sẽ kiểm tra lại lần nữa cho đúng và phù hợp, rồi in ra và ký duyệt. Cuối cùng, Bảng cân đối kế toán cùng với BCTC khác sẽ được kế toán trưởng trình lên Giám đốc xem xét và ký duyệt. Như vậy, công tác lập Bảng cân đối của Công ty Cổ phần Nghĩa Thắng sẽ được hoàn thành.

*2.2.2.1. Quá trình lập bảng cân đối kế toán:***a, Căn cứ lập bảng cân đối kế toán tại công ty:**

BCĐKT tại ngày 31/12/2012 được lập dựa trên:

- Bảng cân đối kế toán năm 2011.
- Số dư các tài khoản loại I, II, III, IV trên sổ cái và sôtổng hợp chi tiết năm 2011.
- Bảng cân đối số phát sinh năm 2012 có liên quan đến các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán.
- Một số các tài liệu có liên quan.

b, Cách lập từng chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán:

Việc lập bảng cân đối kế toán được dựa trên cơ sở BCĐKT năm 2011, bảng cân đối số phát sinh năm 2012 và bảng tổng hợp chi tiết. Các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán được dựa xác định như sau:

- Cột số “ Đầu kì” căn cứ vào số liệu của cột số “ Cuối kì” trên BCĐKT năm 2011.
- Cột số “ Cuối kì” được lập bằng cách lấy số dư cuối kì bên Nợ hoặc bên Có của các tài khoản trên bảng cân đối số phát sinh và bảng tổng hợp chi tiết của các tài khoản có liên quan.

Lập các chỉ tiêu:**PHẦN TÀI SẢN****A. TÀI SẢN NGẮN HẠN(Mã số 100):**

$$\begin{aligned} \text{Mã số 100} &= \text{mã số 110} + \text{mã số 120} + \text{mã số 130} + \text{mã số 140} + \text{mã số 150} \\ &= 5.464.142.156 + 0 + 13.620.959.776 + 1.295.972.722 + 8.068.648 \\ &= 20.389.143.302 \text{ đồng} \end{aligned}$$

I. Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã số 110):

$$\text{Mã số 110} = \text{mã số 111} + \text{mã số 112} = 5.464.142.156 + 0 = 5.464.142.156 \text{ đồng}$$

Trong đó:

Tiền (Mã số 111) - Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “ Tiền” là tổng số dư Nợ của các TK 111 “Tiền mặt”, 112 “Tiền gửi ngân hàng” trên bảng cân đối số phát sinh với tổng số tiền là 5.464.142.156 đồng

II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 120):

Công ty không phát sinh mục này

III. Các khoản phải thu (Mã số 130):

$$\begin{aligned} \text{Mã số 130} &= \text{Mã số 131} + \text{Mã số 132} + \text{Mã số 133} + \text{Mã số 134} + \text{Mã số 135} + \\ \text{Mã số 139} &= 4.711.962.424 + 8.880.927.530 + 0 + 0 + 28.069.822 + 0 = \\ &13.620.959.776 \text{ đồng} \end{aligned}$$

Trong đó:

Phải thu khách hàng (Mã 131) - số liệu được lấy từ số dư bên nợ TK 131, mở chi tiết theo từng khách hàng đối với các khoản phải thu của khách hàng được xếp loại TSNH, số tiền là: 4.711.962.424 đồng

Trả trước cho người bán (Mã 132) - số liệu được lấy từ số dư Nợ TK 331 lấy trên sổ chi tiết TK 331, số tiền là 8.880.927.530 đồng

Các khoản phải thu khác (Mã số 135) - số liệu được lấy từ số dư Nợ các TK 138, 338, 334 theo chi tiết từng đối tượng phải thu trên sổ kế toán chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn, số tiền là: 28.069.822 đồng

IV. Hàng tồn kho (Mã số 140):

Mã số 140 = mã số 141 + mã số 149 = 1.295.972.722 + 0 = 1.295.972.722 đồng.

Trong đó:

Hàng tồn kho (Mã số 141)- Số liệu được lấy từ tổng số dư Nợ của các TK 154,156 trên sổ cái với tổng số tiền là: 1.295.972.722 đồng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Mã số 149) – Số liệu được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn, căn cứ vào số dư Có TK 159. Công ty không phát sinh khoản này.

V. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 150):

Mã số 150 = Mã số 151 + Mã số 152 + Mã số 154 + Mã số 158 = 0 + 8.068.648 + 0 + 0 = 8.068.648 đồng

Chi phí trả trước ngắn hạn (Mã số 151) - Số liệu được lấy từ số dư Nợ TK 142 – trên sổ cái.

Thuế GTGT được khấu trừ (Mã số 152)- Số liệu được lấy từ số dư Nợ TK 133 “ Thuế GTGT được khấu trừ” và chi tiết số dư Nợ TK 333 trên sổ cái, số tiền là: 8.068.648 đồng

Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước (Mã số 154) - Số liệu được lấy từ số dư Nợ chi tiết TK 333 trên sổ kế toán chi tiết TK 333.

Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 158) - Số liệu được lấy từ số dư Nợ các TK 138,141,144 trên sổ cái.

B. TÀI SẢN DÀI HẠN (Mã số 200):

Mã số 200 = mã số 210 + mã số 220 + mã số 240 + mã số 250 + mã số 260
= 0 + 1.996.225.811 + 0 + 0 + 0
= 1.996.225.811 đồng.

I. Các khoản phải thu dài hạn (Mã số 210)

Trong năm công ty không phát sinh mục này

II. Tài sản cố định (Mã số 220):

$$\begin{aligned} \text{Mã số 220} &= \text{mã số 221} + \text{mã số 224} + \text{mã số 227} + \text{mã số 230} = \\ 1.996.225.811 &+ 0 + 0 + 0 = 1.996.225.811 \text{ đồng} \end{aligned}$$

Trong đó:

$$\begin{aligned} \text{Tài sản cố định hữu hình : Mã số 221} &= \text{mã số 222} + \text{mã số 223} = \\ 3.416.368.902 &+ (1.420.143.091) = 1.996.225.811 \text{ đồng} \end{aligned}$$

+ Nguyên giá (Mã số 222) - số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Nguyên giá” là số dư Nợ của TK 211 trên sổ cái, số tiền là: 3.416.368.902 đồng

+ Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 223) - số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 2141 “Hao mòn TSCĐ hữu hình” trên Sổ kế toán chi tiết TK 2141, số tiền là: 1.420.143.091 đồng

Tài sản cố định thuê tài chính (Mã số 224 = Mã số 225 = 226) :

Trong năm công ty không phát sinh khoản này

Tài sản cố định vô hình (Mã số 227 = mã số 228+ mã số 229)

Trong năm công ty không phát sinh khoản này

III. Bất động sản đầu tư (Mã số 240)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 250):

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

V. Tài sản dài hạn khác (Mã số 260):

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

TỔNG TÀI SẢN (MÃ SỐ 270)

$$\begin{aligned} \text{Mã số 270} &= \text{mã số 100} + \text{mã số 200} = 20.389.143.302 + 1.996.225.811 \\ &= 22.385.369.113 \text{ đồng} \end{aligned}$$

PHÂN NGUỒN VỐN**A. NỢ PHẢI TRẢ (MÃ SỐ 300):**

$$\begin{aligned} \text{Mã số 300} &= \text{Mã số 310} + \text{mã số 330} \\ &= 19.560.815.551 + 408.000.000 \\ &= 19.968.815.551 \text{ đồng} \end{aligned}$$

I. Nợ ngắn hạn (Mã số 310):

$$\begin{aligned} \text{Mã số 310} &= \text{mã số 311} + \text{mã số 312} + \text{mã số 313} + \text{mã số 314} + \text{mã số} \\ &315 + \text{mã số 316} + \text{mã số 317} + \text{mã số 318} + \text{mã số 319} + \text{mã số 320} = \\ &2.600.000.000 + 1.590.041.350 + 15.369.946.079 + 2.942.462 + 0 + 0 + \\ &0 + 0 + (2.114.340) + 0 = 19.560.815.551 \text{ đồng} \end{aligned}$$

Trong đó:

Vay và nợ ngắn hạn (Mã số 311) - Số liệu để ghi là số dư Có TK 311 – “Vay ngắn hạn” và TK315 – “Nợ dài hạn đến hạn trả” trên sổ cái, số tiền là: 2.600.000.000 đồng

Phải trả cho người bán (Mã số 312) - Số liệu để ghi là số dư Có TK 331 – “Phải trả cho người bán” trên sổ kế toán chi tiết TK 331, số tiền là: 1.590.041.350 đồng

Người mua trả tiền trước(Mã số 313) - Căn cứ ghi là số dư Có chi tiết của TK 131 – “Phải thu khách hàng” trên sổ kế toán chi tiết TK 131 phần phải trả ngắn hạn và Số dư Có TK 3387 – “Doanh thu chưa thực hiện”, số tiền là: 15.369.946.079 đồng

Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước (Mã số 314) - Căn cứ để ghi là số dư Có TK 333 trên sổ kế toán chi tiết TK 333, số tiền là: 2.942.462 đồng

Phải trả người lao động (Mã số 315) - Căn cứ để ghi sổ là số dư Có TK 334 trên sổ cái.

Chi phí phải trả (Mã số 316) - Căn cứ để ghi là số dư Có TK 335 – Chi phí phải trả trên sổ cái.

Phải trả nội bộ (Mã số 317) : Công ty không phát sinh khoản này

Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng (Mã số 318) : Công ty không phát sinh khoản này

Các khoản phải trả, phải nộp khác (Mã số 319) - Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là căn cứ Tổng số dư Có TK 138 và TK 338 trên sổ kế toán chi tiết các TK trên. Số tiền là: 2.114.340đồng

Dự phòng phải trả ngắn hạn (Mã số 320) Công ty không phát sinh khoản này.

Quỹ khen thưởng phúc lợi (Mã số 323) Công ty không phát sinh khoản này.

II.Nợ dài hạn (Mã số 330):

Mã số 330 = mã số 331 + mã số 332 + mã số 333 + mã số 334 + mã số 335 + mã số 336 + mã số 337 = 0 + 0 + 0 + 408.000.000 + 0 + 0 + 0 = 408.000.000 đồng.

Trong đó:

Phải trả dài hạn người bán (Mã số 331): Công ty không phát sinh khoản này.

Phải trả dài hạn nội bộ (Mã số 332): Công ty không phát sinh khoản này.

Phải trả dài hạn khác (Mã số 333) - Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có chi tiết TK 338 – phải trả phải nộp khác, tổng số dư Có TK 344 - nhận ký cược, ký quỹ dài hạn trên sổ cái TK 344 và sổ kế toán chi tiết TK 338 – chi tiết phải trả dài hạn.

Vay và nợ dài hạn (Mã số 334) - Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có TK 341 – Vay dài hạn và TK 342 – Nợ dài hạn, TK 343 – Trái phiếu phát hành trên sổ cái, số tiền là 408.000.000 đồng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả (Mã số 335): Công ty không phát sinh khoản này.

Dự phòng trợ cấp mất việc làm (Mã số 336) - Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 351- quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm trên sổ cái.

Dự phòng phải trả dài hạn (Mã số 337), Doanh thu chưa thực hiện (Mã số 338) và Quỹ phát triển khoa học công nghệ (Mã số 339) : Công ty không phát sinh khoản này.

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Mã số 400):

$$\begin{aligned} \text{Mã số 400} &= \text{mã số 410} + \text{mã số 430} \\ &= 2.416.553.562 + 0 \\ &= 2.416.553.562 \text{ đồng.} \end{aligned}$$

I. Vốn chủ sở hữu (Mã số 410):

$$\begin{aligned} \text{Mã số 410} &= \text{mã số 411} + \text{mã số 412} + \text{mã số 413} + \text{mã số 414} + \text{mã số 415} + \text{mã số} \\ &416 + \text{mã số 417} + \text{mã số 418} + \text{mã số 419} + \text{mã số 420} = 3.500.000.000 + 30.919.534 + 0 + \\ &0 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 + (1.114.365.972) = 2.416.553.562 \text{ đồng} \end{aligned}$$

Trong đó:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Mã số 411) - Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 4111 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu trên sổ kế toán chi tiết TK 411, số tiền là: 3.500.000.000 đồng

Thặng dư vốn cổ phần (Mã số 412) - Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 4112 - Thặng dư vốn cổ phần trên sổ kế toán chi tiết TK 4112, số tiền là: 30.919.534 đồng

Cổ phiếu quỹ (Mã số 414) - Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 419 - cổ phiếu quỹ trên sổ cái.

Quỹ đầu tư phát triển (Mã số 417) - Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là căn cứ vào số dư Có TK 414 - Quỹ đầu tư phát triển trên sổ cái.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 420) - Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối trên sổ cái, số tiền là: (1.114.365.972) đồng

II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (Mã số 430):

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (MÃ SỐ 440):

$$\begin{aligned} \text{Mã số 440} &= \text{mã số 300} + \text{mã số 400} \\ &= 19.968.815.551 + 2.416.553.562 \\ &= 22.385.369.113 \text{ đồng.} \end{aligned}$$

Biểu 2.8:

CÔNG TY CỔ PHẦN NGHĨA THẮNG

Khu Đô thị mới Quán Toan – Hồng Bàng-

Hải Phòng

Mẫu số F01 – DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006 /QĐ-BTC

ngày 20/ 03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN (*)

Năm 2012

Đơn vị tính: VNĐ

Số TK	Tên tài khoản	Số dư đầu năm		Số phát sinh trong năm		Đổ dư cuối năm	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	3.841.968.645		15.414.642.647	13.796.159.977	5.460.451.015	
112	Tiền gửi ngân hàng	142.829.980		38.516.230.996	38.655.369.835	3.691.141	
131	Phải thu khách hàng	235.484.251		12.446.226.489	23.339.694.395	(10.657.983.655)	
133	Thuế GTGT được khấu trừ			989.932.156	981.863.508	8.068.648	
138	Phải thu khác	51.145.250		-	23.075.428	28.069.822	
154	Chi phí SXKD dở dang	461.694.444		635.462.383	635.462.383	461.694.444	
156	Hàng hóa	756.375.018		2.861.638.540	2.783.735.280	834.278.278	
211	Tài sản cố định	3.416.368.902		-	-	3.416.368.902	

214	Hao mòn Tài sản cố định		1.067.915.443	-	352.227.648		1.420.143.091
311	Vay ngắn hạn		2.600.000.000	4.500.000.000	4.500.000.000		2.600.000.000
331	Phải trả người bán		795.676.140	19.308.329.753	11.221.767.433		(7.290.886.180)
333	Thuế & các khoản phải nộp nhà nước		2.463.205	861.114.837	864.594.094		2.942.462
334	Phải trả CBCNV			254.759.800	254.759.800		-
338	Phải trả phải nộp khác		816.440	70.200.000	67.269.220		(2.114.340)
341	Vay dài hạn		885.000.000	447.000.000	-		408.000.000
411	Nguồn vốn kinh doanh		3.530.919.534	-	-		3.530.919.534
421	Lợi nhuận chưa phân phối		23.075.428	1.137.441.400	-		(1.114.365.972)
511	Doanh thu bán hàng			9.898.134.268	9.898.134.268		
515	Doanh thu HDTC			1.276.329	1.276.329		
632	Giá vốn hàng bán			9.582.797.143	9.582.797.143		
635	Chi phí tài chính			544.648.735	544.648.735		
641	Chi phí bán hàng			664.748.018	664.748.018		
642	Chi phí QLDN			221.582.673	221.582.673		
821	Chi phí thuế TNDN			-			
911	Kết quả kinh doanh			11.013.776.569	11.013.776.569		
	Cộng	7.837.950.747	7.837.950.747	129.399.942.736	129.399.942.736	(1.865.504.496)	(1.865.504.496)

2.2.1.3 . Sau khi lập bảng cân đối kế toán

Do công ty không có bộ phận kiểm soát nội bộ nên sau khi lập bảng cân đối kế toán, kế toán trưởng của công ty sẽ tự tiến hành kiểm tra lần cuối trước khi trình lên ban giám đốc và nộp cho các cơ quan quản lí.

Kiểm tra BCĐKT bao gồm các nghiệp vụ sau:

❖ Kiểm tra tính cân bằng và mối quan hệ giữa các chỉ tiêu trong BCĐKT.

Một nguyên tắc mang tính đặc trưng nổi bật của BCĐKT là tính cân bằng về mặt lượng giữa giá trị tài sản (phần tài sản) và nguồn hình thành tài sản (phần nguồn vốn) :

Tổng tài sản = Tổng nguồn vốn

Hay **Tổng tài sản = Vốn chủ sở hữu + Nợ phải trả**

=> Khi kiểm tra cân tính toán lại các chỉ tiêu:

$$\begin{aligned} \text{Tổng cộng tài sản (MS 270)} &= \text{TSNH (MS 100)} + \text{TSDH (MS 200)} \\ &= 20.389.143.302đ + 1.996.225.811 \\ &= 22.385.369.113 đ. \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{Tổng cộng NV(MS 440)} &= \text{Nợ phải trả (MS 300)} + \text{Vốn chủ sở hữu (MS 400)} \\ &= 19.968.815.551 đ + 2.416.553.562đ \\ &= 22.385.396.113đ. \end{aligned}$$

❖ Kiểm tra mối quan hệ giữa các chỉ tiêu trên BCĐKT với các báo cáo tài chính khác.

Do các BCTC được lập vào cuối quý và cùng phản ánh tình hình của doanh nghiệp nên số liệu trên các chỉ tiêu thường thống nhất với nhau.

Bởi vậy có thể kiểm tra tính chính xác của BCĐKT thông qua việc kiểm tra, đối chiếu số liệu trên BCĐKT với số liệu trên báo cáo tài chính khác.

❖ Kiểm tra nguồn số liệu và nội dung phản ánh các chỉ tiêu trên BCĐKT:

- Nguyên giá TSCĐ: đây là một trong những căn cứ và cơ sở để xác định mức khấu hao phải trích. Vì vậy, việc xác định không đúng nguyên giá tài sản

cố định là một trong những nguyên nhân làm tăng, giảm chi phí dẫn đến lợi nhuận trong kỳ thay đổi và phân nghĩa vụ của doanh nghiệp, về thuế thu nhập doanh nghiệp với nhà nước cũng không chính xác.

- Giá thực tế của hàng tồn kho: việc làm tăng, giảm giá trị hàng tồn kho tại các doanh nghiệp giữa sổ sách và thực tế có ảnh hưởng rất lớn đến lợi nhuận kinh doanh.

- Kiểm tra các loại vốn bằng tiền: Ngoài kiểm tra các chứng từ, kế toán trưởng kiểm tra các bút toán ghi có kịp thời, chính xác, có mâu thuẫn và sai lệch về nội dung không.

- Kiểm tra các khoản thanh toán với nhà cung cấp: tiến hành đối chiếu, so sánh các khoản thanh toán với người bán. Ngoài ra cần kiểm tra và đối chiếu các khoản ứng trước cho người bán.

Tuy nhiên, công ty lại không tiến hành phân tích Bảng cân đối kế toán.

Như vậy đây là một thiếu sót rất lớn cần phải khắc phục của Công ty.

CHƯƠNG 3: MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN NGHĨA THẮNG

3.1 Đánh giá chung về tổ chức kinh doanh, quản lý và công tác kế toán, hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Nghĩa Thắng.

3.1.1. Ưu điểm.

Trong thời gian thực tập tại công ty, quan sát thực tế công tác tổ chức quản lý, em thấy công ty có rất nhiều ưu điểm trong các khía cạnh sau:

❖ **Về tổ chức bộ máy quản lý:** Với bộ máy quản lý gọn nhẹ thống nhất từ trên xuống dưới, công ty đã xây dựng bộ máy và hạch toán phù hợp với nền kinh tế thị trường. Ngoài các chức năng nhiệm vụ của mình, các phòng ban còn giúp đỡ nhau hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

❖ **Về tổ chức công tác kế toán:**

○ Công ty lựa chọn loại hình tổ chức kế toán tập trung, với mô hình này việc hạch toán đảm bảo tập trung, thống nhất chặt chẽ giúp cho việc kiểm tra chỉ đạo hoạt động kinh doanh, chuyên môn hoá cán bộ, giảm nhẹ biên chế...

○ Bộ máy kế toán của công ty có năm kế toán trong đó có một kế toán trưởng, một phó phòng kế toán kiêm kế toán tổng hợp và ba kế toán viên. Các nhân viên kế toán đã có nhiều kinh nghiệm.

○ Công ty Cổ phần Nghĩa Thắng sử dụng hệ thống tài khoản kế toán và sổ sách kế toán ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ – BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính để hạch toán với các loại sổ: chứng từ ghi sổ, sổ đăng ký chứng từ ghi sổ, sổ cái, sổ chi tiết ... đã phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, đáp ứng kịp thời đầy đủ, cung cấp mọi thông tin hữu dụng phục vụ nhu cầu quản lý của công ty. Vận dụng linh hoạt hệ thống tài khoản, sổ sách kế toán phục vụ cho việc lập các chỉ tiêu trên hệ thống báo cáo tài chính.

❖ Về công tác lập bảng cân đối kế toán:

○ Để giúp cho công tác lập bảng cân đối kế toán được nhanh chóng thuận tiện đồng thời đảm bảo cho báo cáo có chất lượng và hữu ích cho người sử dụng, công ty rất chú trọng trong công tác chuẩn bị. Đến thời điểm 31/12/2012 mọi số liệu, tài liệu liên quan đều được thu thập, kiểm tra tính hợp lí, hợp pháp độ tin cậy, nâng cao hiệu quả của công tác lập bảng cân đối kế toán.

○ Bảng cân đối kế toán của công ty được lập đúng quy định và nộp đúng thời hạn theo quyết định số 15/2006 - BTC ngày 20/03/2006.

3.1.2. Hạn chế**❖ Về tổ chức bộ máy quản lý và hạch toán kế toán:**

○ Trong thời buổi kinh tế thị trường hiện nay, việc cung cấp các thông tin đòi hỏi sự chính xác, nhanh chóng kịp thời. Công ty Cổ phần Nghĩa Thắng tuy là một công ty có quy mô không lớn, khối lượng các nghiệp vụ kinh tế phát sinh hàng ngày không nhiều, công ty vẫn sử dụng hình thức kế toán thủ công, nhưng sẽ tốt hơn nếu công ty sử dụng phần mềm kế toán. Điều này sẽ giảm bớt gánh nặng công việc cho các nhân viên kế toán, mặt khác sai sót trong quá trình kế toán sẽ được hạn chế một cách tối đa, từ đó giúp cho lãnh đạo công ty có thể nắm được tình hình kinh doanh của công ty đồng thời có những quyết định chính xác hơn.

○ Trình độ ngoại ngữ tin học, khả năng phân tích tài chính của các nhân viên kế toán còn hạn chế. Công ty chưa thực sự chú trọng việc đào tạo đội ngũ cán bộ kế toán. Năng lực đội ngũ kế toán chưa thực sự cao.

○ Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ, đây là hình thức phù hợp với doanh nghiệp ít nghiệp vụ kinh tế phát sinh, đem lại hiệu quả cao do xử lý thông tin tổng hợp và cung cấp thông tin phù hợp với trình độ năng lực, điều kiện trang bị kỹ thuật tính toán và yêu cầu quản lý. Tuy nhiên việc tiến hành ghi sổ, đặc biệt là trong quá trình ghi Chứng từ ghi sổ còn nhiều sai sót, tình trạng ghi trùng các nghiệp vụ kế toán vẫn xảy ra 1 cách thường xuyên

❖ Về công tác lập bảng cân đối kế toán:

○ Kế toán trưởng là người trực tiếp tiến hành kiểm tra sự cân đối và đối chiếu sổ sách, cho nên không đảm bảo tính khách quan và có thể dễ phát sinh sai sót trong hạch toán.

○ Công ty chưa có bộ phận kiểm toán nội bộ. Chính vì vậy sẽ không có người kiểm tra sau khi lập báo cáo tài chính, mức độ chính xác của báo cáo tài chính không cao, thiếu khách quan.

❖ Về công tác phân tích bảng cân đối kế toán:

Công ty chưa dành sự quan tâm đến việc phân tích bảng cân đối kế toán. Nếu không tiến hành phân tích bảng cân đối kế toán thì không thể thấy được các khía cạnh khác nhau của tình hình tài chính, tình hình thanh toán, khả năng thanh toán, do đó việc đề ra giải pháp khắc phục những mặt hạn chế của công ty còn chưa mang lại hiệu quả cao.

3.2 . Một số ý kiến đề xuất nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Nghĩa Thắng.**Ý kiến thứ nhất: Xây dựng quy trình, tiến hành công tác phân tích bảng cân đối kế toán.**

Công ty không có bộ phận kiểm soát nội bộ, nên sau khi lập bảng cân đối kế toán, kế toán trưởng phải tiến hành phân tích bảng cân đối kế toán và nộp bản phân tích này cùng bảng cân đối kế toán lên Lãnh đạo, Ban Giám đốc công ty nhằm đưa ra được những nhận xét cũng như giải pháp cụ thể để khắc phục những thiếu sót còn tồn tại.

Công ty nên chú trọng công tác phân tích bảng cân đối kế toán và liên hệ giữa bảng cân đối kế toán với báo cáo tài chính khác, nó giúp cho doanh nghiệp có được nhận xét đúng đắn về tình hình cũng như hiệu quả của công tác kinh doanh để từ đó đưa ra những phương hướng đúng đắn kịp thời cho sản xuất kinh doanh, nâng cao hiệu quả sản xuất. Hơn thế nữa, công tác phân tích Bảng cân đối kế toán lại là công tác đòi hỏi nhiều thời gian, công sức và đòi hỏi người phân tích phải có trình độ chuyên môn cao nhằm giúp cho công ty có được cái nhìn khái quát và đúng đắn về năng lực của công ty mình đồng

thời giúp ban quản trị có thể xác định chiến lược sản xuất kinh doanh mới sao cho phù hợp và đạt hiệu quả kinh doanh là tốt nhất.

Để công tác phân tích đạt hiệu quả hơn, công ty nên xây dựng một quy trình với nội dung và các bước sau:

Bước 1: Xác định mục tiêu, mục đích phân tích

Phải có mục tiêu, mục đích phân tích rõ ràng, mục tiêu phân tích khác nhau thì việc phân tích cũng khác nhau. Tùy theo yêu cầu của người quản lý mà ta tự chọn mục tiêu và mục đích phân tích cho phù hợp.

Bước 2: Lập kế hoạch phân tích

Sau khi xác định được mục tiêu phân tích bước tiếp theo là lập kế hoạch phân tích. Phải lập kế hoạch cho khâu chuẩn bị về mặt hình thức và nội dung, thời gian phân tích, thành phần tham dự, sau khi phân tích.

Chuẩn bị:

• **Hình thức:** phải chuẩn bị hình thức phân tích cho phù hợp với điều kiện của công ty, bố trí nhân sự trong bộ phận phân tích, bộ phận này thuộc phòng tài chính kế toán. Ví dụ nhân viên kế toán theo dõi tiền mặt, vật tư, TSCĐ phân tích và theo dõi lãi vay, phân tích tình hình công nợ.

• **Nội dung:** Phải chuẩn bị các vấn đề phân tích tuân thủ theo các mục tiêu phân tích đã đề ra.

Xác định thời gian phân tích: thời gian phân tích sau khi lập bảng cân đối kế toán là phụ thuộc vào khả năng cập nhật số liệu kế toán từ các phần hành kế toán lập nên báo cáo quyết toán và quy trình của công tác phân tích.

Thành phần tham dự: các thành phần tham dự trong buổi phân tích bao gồm: ban giám đốc, hội đồng quản trị, đại diện các phòng ban, người lao động...

Bước 3: Quá trình tổ chức phân tích

Quá trình tổ chức phân tích này phải thuyết trình bằng lời dựa trên văn bản phân tích mà bộ phận phân tích đã làm để những người tham dự có thể nhìn sâu hơn về tình hình hoạt động kinh doanh của công ty trong năm vừa qua.

Sau đó lấy kiến đóng góp của các thành phần tham dự buổi phân tích. Những kiến này phải được ghi thành biên bản.

Tiếp theo là kết luận về buổi phân tích, từ những kiến đóng góp của các thành viên tham dự, bộ phận phân tích soạn thảo báo cáo phân tích và đưa ra: giải pháp về những việc phải khắc phục, những việc cần phải làm ngay, những việc cần có thời gian mới thực hiện được.

Cuối cùng sau buổi phân tích đó, giao nhiệm vụ cho các bộ phận chịu trách nhiệm, đơn đốc những việc cần khắc phục đã nêu trong bản kết luận và phân công trách nhiệm với từng bộ phận, phòng ban...

Như vậy, công tác phân tích cần được tiến hành theo trình tự sau:

Bước 1: Bố trí nhân sự

Để việc phân tích được thực hiện tốt, công ty nên có một đội ngũ cán bộ chuyên trách đảm nhận việc phân tích. Đội ngũ này có thể gồm 2 người: Kế toán trưởng và trưởng phòng kinh doanh.

Sau khi đã tổ chức được đội ngũ cán bộ chuyên trách đảm nhận phân tích, công ty cần tăng cường đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ của cán bộ phân tích bằng cách cử đi học các khóa học đào tạo ngắn hạn về phân tích tài chính.

Bước 2: Thu thập thông tin

Sưu tầm những tài liệu phục vụ cho tổ chức phân tích như: bảng cân đối kế toán của hai năm gần nhất với năm phân tích, báo cáo tài chính có liên quan, các kế hoạch kinh doanh, và các thông tin cần thiết khác. Những tài liệu này trước khi sử dụng để phân tích phải được kiểm tra về tính trung thực, hợp lý.

Bước 3: Lập kế hoạch phân tích

- Xác định mục tiêu phân tích: Công ty cần xác định rõ mục tiêu phân tích là thông qua bảng cân đối kế toán có thể đánh giá khái quát tình hình sử dụng vốn và nguồn vốn của doanh nghiệp, khả năng thanh toán ngắn hạn, cơ cấu tài chính và mức rủi ro tài chính, hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp.

- Xây dựng chương trình phân tích: chương trình phân tích càng tỉ mỉ, chi tiết thì hiệu quả tổ chức phân tích càng cao. Khi xây dựng chương trình phân tích, Công ty cần nêu rõ những vấn đề sau:

+ Lựa chọn hệ thống phương pháp phân tích như phương pháp so sánh, phương pháp tỷ số. Có thể kết hợp các phương pháp này để phân tích, như vậy, nội dung phân tích tài chính thông qua BCĐKT của công ty sẽ sâu sắc hơn, đánh giá được toàn diện hơn về tài chính của công ty.

+ Xác định nội dung phân tích: nội dung phân tích BCĐKT của công ty có thể bao gồm:

- Phân tích cơ cấu tài sản và nguồn vốn.
- Phân tích các tỷ số tài chính đặc trưng.

+ Xác định thời gian thực hiện chương trình phân tích: Có thể thực hiện vào cuối năm tài chính.

Bước 4: Tiến hành phân tích

- Tiến hành phân tích: trên cơ sở các phương pháp phân tích đã lựa chọn ở bước trên, tiến hành phân tích theo nội dung đã dự kiến.

- Tổng hợp kết quả và rút ra kết luận: sau khi phân tích, tiến hành lập các bảng đánh giá tổng hợp, đánh giá chi tiết...

Bước 5: Báo cáo kết quả phân tích

Báo cáo kết quả phân tích được trình bày, thuyết minh cho ban lãnh đạo công ty, lãnh đạo các phòng ban chức năng trong công ty để cùng trao đổi, thống nhất ý kiến trong báo cáo phân tích đó.

Trong phần phân tích BCĐKT, doanh nghiệp nên phân tích các chỉ tiêu sau:

- Phân tích cơ cấu tài sản
- Phân tích cơ cấu nguồn vốn
- Phân tích tình hình đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động kinh doanh
- Phân tích nhu cầu vốn lưu động thường xuyên.
- Phân tích tình hình công nợ

Cách phân tích từng chỉ tiêu như sau:

❖ **Phân tích cơ cấu tài sản**

Biểu 3.1:

BẢNG PHÂN TÍCH CƠ CẤU TÀI SẢN

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2011		Năm 2012		Năm 2012 so với năm 2011	
	Số tiền (đ)	Tỷ trọng (%)	Số tiền (đ)	Tỷ trọng (%)	Số tiền (đ)	Tỷ lệ (%)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	5.489.497.288	70,04	20.389.143.302	91,08	14.899.646.014	271,42
I. Tiền và các khoản TĐ tiền	3.984.798.325	50,84	5.464.142.156	24,41	1.479.343.831	37,15
III. Các khoản phải thu NH	286.629.501	3,66	13.620.959.776	60,85	13.334.330.275	4652,11
IV. Hàng tồn kho	1.218.069.462	15,54	1.295.972.722	5,79	77.903.260	6,4
V. Tài sản ngắn hạn khác	0	0,00	8.068.648	0,03	8.068.648	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	2.348.453.459	29,96	1.996.225.811	8,92	-352.227.648	-15
II. Tài sản cố định	2.348.453.459	29,96	1.996.225.811	8,92	-352.227.648	-15
IV. Các khoản ĐTTTC dài hạn	0	0,00	0	0,00	0	0,00
V. Tài sản dài hạn khác	0	0,00	0	0,00	0	0,00
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	7.837.950.747	100,00	22.385.369.113	100,00	14.547.418.366	185,6

Nhận xét:

Qua bảng phân tích trên ta thấy: tổng tài sản của công ty năm 2012 là 22.385.369.113 đồng tăng 14.547.418.366 đồng tương đương với 185.6% so với năm 2011 đó là do tài sản ngắn hạn tăng từ 5.489.497.288 đồng chiếm 70.04 % trong tổng tài sản năm 2011 lên 20.389.143.3020 đồng chiếm 91.08 % trong tổng tài sản năm 2012.

Cụ thể là do các khoản phải thu ngắn hạn tăng 13.334.330.275 đồng tương ứng với tỷ lệ 4652,11% từ 286.629.501 đồng năm 2011 lên 13.620.959.776 đồng năm 2012. Tỷ trọng các khoản phải thu ngắn hạn tăng nhanh từ 3.66% lên 60.85% đã chứng tỏ năm 2012 công ty đã không thực hiện tốt các chiến lược kinh doanh, không có chính sách cụ thể rõ ràng trong

thu hồi nợ, dẫn tới nợ ngắn hạn quá cao, gấp gần 4 lần nguồn vốn CSH. Điều này rõ ràng là không tốt vì số vốn này thường không có khả năng sinh lời mà còn có thể phát sinh chi phí, do đó đây là khuyết điểm rất lớn của Công ty, có thể dẫn tới tình trạng Công ty bị chiếm dụng vốn, không có tiền để đầu tư và lại rơi vào tình trạng nợ nần do vay nợ quá nhiều. Dù tiền và các khoản tương đương tiền có tăng 1.419.343.831 đồng tương ứng với 37.15% nhưng điều đó không đồng nghĩa với việc Công ty có thể đảm bảo đủ nguồn tiền cần thiết cho việc kinh doanh và xoay vòng vốn. Tuy nhiên, năm 2012 công ty cũng đã có sự thay đổi chính sách nhỏ, đó là tăng các tài sản ngắn hạn khác lên 8.068.648 đồng chứ không phải là 0 như năm 2011 nữa

Trong khi đó tài sản dài hạn cũng giảm, năm 2011 là 2.348.453.459 đồng và năm 2012 là 1.996.225.811 đồng, như vậy năm 2012 so với năm 2011, chỉ tiêu này giảm 352.227.648 đồng tương ứng với tỷ lệ 15%.

Tỷ trọng TSCĐ năm 2012 chỉ bằng 8,92% trong tổng cơ cấu tài sản, thể hiện mức độ tập trung vốn của công ty không cao cho đầu tư vốn TSCĐ.

Tỷ trọng hàng tồn kho năm 2012 cũng chỉ chiếm 5,79% trên tổng cơ cấu tài sản, điều đó chứng tỏ lượng hàng dự trữ của doanh nghiệp quá ít, có thể ảnh hưởng đến sản xuất và tiêu thụ của công ty

Như vậy công tác phân bổ vốn vào đầu tư các loại tài sản nào, thời điểm nào là hợp lý, nên gia tăng hay cắt giảm các khoản phải thu khách hàng, dự trữ hàng tồn kho như thế nào là hợp lý, vốn nhàn rỗi có nên đầu tư ra ngoài hay không, ... sẽ quyết định đến hiệu quả sử dụng vốn của công ty, tính hợp lý khi đầu tư vốn cho hoạt động kinh doanh.

Phân tích cơ cấu nguồn vốn**Biểu 3.2:****BẢNG PHÂN TÍCH CƠ CẤU NGUỒN VỐN***Đơn vị tính: đồng*

Chỉ tiêu	Năm 2011		Năm 2012		Năm 2012 so với năm 2011	
	Số tiền (đ)	Tỷ trọng (%)	Số tiền(đ)	Tỷ trọng (%)	Số tiền (đ)	Tỷ trọng (%)
A.NỢ PHẢI TRẢ	4,283,955,785	54,66	19,968,815,551	89,21	15,684,859,766	366,13
I.Nợ ngắn hạn	3,398,955,785	43,37	19,560,815,551	87,38	16,161,859,766	475,5
II. Nợ dài hạn	885,000,000	14,23	408,000,000	1,86	-477,000,000	-53,89
B.VỐN CSH	3,553,994,962	45,34	2,416,553,562	10,79	-1,137,441,400	-32
I. Vốn CSH	3,553,994,962	45,34	2,416,553,562	10,79	-1,137,441,400	-32
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	7,837,950,747	100	22,385,369,113	100	14,547,418,366	185,6

Đối với mỗi doanh nghiệp, cấu trúc nguồn vốn thể hiện chính sách tài trợ của doanh nghiệp,.Tính tự chủ về tài chính phản ánh năng lực vốn có trong tài trợ cho hoạt động kinh doanh và đầu tư của doanh nghiệp.

Nhận xét:

Nhìn vào bảng phân tích ta thấy, nguồn vốn năm 2012 tăng so với năm 2011 là 14.547.418.366 đồng tương đương với 185.6%. Sự tăng này chủ yếu là do ảnh hưởng của Nợ phải trả.

Trong năm 2011, tỷ trọng giữa Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu không chênh lệch quá nhiều, nhưng sang đến năm 2012, nợ phải trả đã chiếm tỷ trọng lớn trong tổng nguồn vốn, điều này chứng tỏ khả năng chủ động về tài chính của công ty đã bị giảm xuống. Tuy nhiên đây có thể là một chính sách tài chính mà các nhà tài chính sử dụng để gia tăng lợi nhuận, bởi khi hệ số nợ

cao doanh nghiệp lại có lợi vì được sử dụng một lượng tài sản lớn mà chỉ đầu tư một lượng nhỏ. Cụ thể là:

Năm 2011, nợ phải trả là 4.283.955.785 đồng chiếm 54,66% trong tổng nguồn vốn, năm 2012 là 19.968.815.551 đồng chiếm 89,21% tổng nguồn vốn, so với năm 2011 tăng 15.684.859.766 đồng ứng với tỷ lệ 366,13%. Tỷ suất nợ khá cao, 89,21% phản ánh mức độ phụ thuộc của công ty vào chủ nợ lớn, khả năng huy động tiếp nhận các khoản nợ vay sẽ khó hơn khi công ty hoạt động không hiệu quả, không có khả năng thanh toán kịp thời cho các khoản nợ. Nguyên nhân là do trong năm 2012 tiếp tục được coi là 1 năm kinh tế thế giới cũng như kinh tế Việt Nam gặp nhiều khó khăn, tốc độ tăng trưởng kinh tế chậm lại, sức mua giảm, thiếu vốn huy động, nợ công tăng nhanh...

Tỷ suất tự tài trợ (Nguồn vốn CSH/ Tổng TS) chỉ còn 10,79%, quá nhỏ so với tỷ suất nợ, chứng tỏ khả năng độc lập về tài chính của công ty là không cao, khả năng thanh toán các khoản nợ vay là không hề tốt một chút nào. Những chính sách hỗ trợ doanh nghiệp của nhà nước đã có tác động đến tình hình kinh doanh của công ty, nhưng điều đó không có nghĩa là công việc kinh doanh của công ty đã được thuận lợi hơn. Năm 2012 tiếp tục là một năm kinh doanh không thành công của công ty, thể hiện ở kết quả kinh doanh của công ty (năm 2012 công ty lỗ 1.114.365.972 đồng) đó là nguyên nhân lý giải cho việc vốn chủ sở hữu bị giảm mạnh.

Tỷ suất nợ phải trả trên vốn CSH (Đòn bẩy tài chính) bằng 8,26 cho thấy 1 đồng nợ được đảm bảo bằng 8,26 đồng vốn chủ, có nghĩa, khả năng thanh toán của doanh nghiệp là thấp, các chủ nợ có thể gặp rủi ro trong việc thu hồi nợ.

Từ những kết quả phân tích trên đây có thể giúp lãnh đạo công ty có thể lựa chọn 1 tỷ lệ hợp lý nhất giữa vốn chủ sở hữu và vốn vay nợ nhằm đảm bảo chi phí sử dụng vốn là thấp nhất.

Phân tích tình hình đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động kinh doanh:

Để đánh giá tình hình đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động kinh doanh của công ty cần phân tích 2 chỉ tiêu là nguồn tài trợ thường xuyên và nguồn tạm trợ tạm thời.

- Nguồn tài trợ thường xuyên bao gồm: nguồn vốn chủ sở hữu và nguồn vốn vay - nợ dài hạn.

- Nguồn tài trợ tạm thời gồm: các khoản vay ngắn hạn (nợ ngắn hạn), các khoản vay - nợ quá hạn, các khoản chiếm dụng vốn của người bán, người mua, công nhân viên...

Tiến hành phân tích đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động kinh doanh của công ty theo trường hợp sau: tài sản ngắn hạn được bù đắp bởi nguồn vốn tạm thời, tài sản dài hạn được bù đắp bởi nguồn vốn thường xuyên.

Biểu 3.3:**BẢNG PHÂN TÍCH NGUỒN TÀI TRỢ**

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2011	Năm 2012	Chênh lệch	
				Giá trị	%
I. Nguồn tài trợ thường xuyên	VN	4,438,994,96		-	
	Đ	2	2,824,553,562	1,614,441,400	-36.37
1. Nguồn vốn CSH	VN	3,553,994,96		-	
	Đ	2	2,416,553,562	1,137,441,400	-32.00
2. Nợ dài hạn	VN				
	Đ	885,000,000	408,000,000	-477,000,000	-53.90
II. Nguồn tài trợ tạm thời	VN	3,398,955,78	19,560,815,55	16,161,859,76	
	Đ	5	1	6	475.49
1. Vay và nợ ngắn hạn	VN	2,600,000,00			
	Đ	0	2,600,000,000	0	0.00
2. Các khoản chiếm dụng	VN		16,960,815,55	16,161,859,76	2022.8
	Đ	798,955,785	1	6	7
Tổng nguồn tài trợ	VN	7,837,950,74	22,385,369,11	14,547,418,36	
	Đ	7	3	6	185.60
III. Tài sản ngắn hạn	VN	5,489,497,28	20,389,143,30	14,899,646,01	
	Đ	8	2	4	271.42
IV. Tài sản dài hạn	VN	2,348,453,45			
	Đ	9	1,996,225,811	-352,227,648	-15.00
V. NV thường xuyên/ TSDH	%	189.02	141.49		-47.52
VI. NV tạm thời/ TSNH	%	61.92	95.94		34.02
VII. NV tạm thời/ NV thường xuyên	%	76.57	692.53		615.96

Nhận xét:

Qua số liệu trên, nguồn tài trợ thường xuyên của năm 2012 giảm so với năm 2011 là 1.614.441.400 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 36,37%. Nguồn tài trợ thường xuyên giảm là do những nguyên nhân sau: Năm 2012 nguồn vốn chủ sở hữu giảm 1.137.441.400 đồng so với năm 2011 đồng thời nợ dài hạn giảm 477.000.000 đồng so với năm 2011 nên làm cho nguồn tài trợ thường xuyên giảm.

Trong năm 2012 nguồn tài trợ tạm thời của công ty lại tăng. Cụ thể, năm 2011 là 3.398.955.785 đồng đến năm 2012 là 19.560.815.551 đồng như vậy nguồn tài trợ tạm thời năm 2012 so với năm 2011 tăng 16.161.859.766 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 475,49%. Nguyên nhân là do các khoản chiếm dụng năm 2012 lại tăng 16.161.859.766 đồng so với năm 2011 tương ứng với tỷ lệ tăng 222,87% trong khi các khoản vay và nợ ngắn hạn không đổi. Theo số liệu trên bảng cân đối kế toán năm 2012, ta thấy nguồn tài trợ tạm thời được huy động từ việc đi chiếm dụng vốn của các khoản “thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước”, “người mua trả tiền trước”, “người mua trả tiền trước” và “phải trả khác”. Bằng việc tăng vốn tạm thời do đi chiếm dụng mà giúp công ty giảm được chi phí lãi vay mà vẫn đủ vốn để kinh doanh.

Nếu so sánh nguồn tài trợ tạm thời/ nguồn tài trợ thường xuyên năm 2011 so với năm 2012 ta thấy tỷ lệ này đạt 76,57% vào năm 2011 và đến năm 2012 là 692,53% (tăng 615,96%) những con số này cho thấy công ty vẫn mở rộng quy mô kinh doanh.

Theo như phân tích ở trên thì nguồn tài trợ thường xuyên giảm là do nguồn vốn chủ sở hữu và nợ dài hạn giảm. Mức độ đầu tư vào tài sản dài hạn giảm 352.227.648 đồng tương ứng với tỷ lệ 15% so với đầu năm. Do tài sản dài hạn giảm trong khi nguồn tài trợ thường xuyên thì lại giảm nên dẫn đến tỷ lệ nguồn vốn thường xuyên / tài sản dài hạn năm 2012 giảm 47,52% nên không đủ bù đắp cho tài sản dài hạn.

Năm 2011 nguồn vốn tạm thời / tài sản ngắn hạn là 61,92% đến năm 2012 là 95,94%, tăng lên 34,02% trong khi đó tài sản ngắn hạn lại tăng 14.899.646.014 đồng tương ứng với tỷ lệ 271,42% từ 5.489.497.288 đồng năm 2011 lên 20.389.143.302 đồng năm 2012. Vì vậy nên nguồn vốn tạm thời đủ bù đắp cho tài sản ngắn hạn và bù đắp một phần tài sản dài hạn.

*** Phân tích nhu cầu vốn lưu động thường xuyên:**

Trên đây mới chỉ có thể khái quát được sơ qua nguồn tài trợ của công ty để có cái nhìn cụ thể xác thực hơn khi phân tích tình hình đảm bảo nguồn vốn

cho hoạt động kinh doanh người ta còn sử dụng chỉ tiêu “ Nhu cầu vốn lưu động thường xuyên”.

Nhu cầu vốn lưu động thường xuyên là lượng vốn ngắn hạn mà doanh nghiệp dùng để tài trợ cho 1 phần tài sản lưu động gồm: các khoản phải thu, hàng tồn kho, các tài sản ngắn hạn khác.

Nhu cầu vốn lưu động thường xuyên = Các tài sản ngắn hạn (trừ tiền) - Nợ ngắn hạn

- Khi nhu cầu vốn lưu động thường xuyên > 0 , chứng tỏ nguồn vốn ngắn hạn bên ngoài không đủ cho nhu cầu vốn doanh nghiệp cần huy động thêm vốn dài hạn để tài trợ.

- Khi nhu cầu vốn lưu động thường xuyên < 0 , cho thấy nguồn vốn ngắn hạn bên ngoài thừa để tài trợ cho nhu cầu vốn ngắn hạn mà doanh nghiệp cần.

Biểu 3.4:**NHU CẦU VỐN LƯU ĐỘNG THƯỜNG XUYÊN**

Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012	Chênh lệch	
			Giá trị	%
1. Hàng tồn kho	1,218,069,462	1,295,972,722	77,903,260	6.40
2. Các khoản phải thu	286,629,501	13,620,959,776	13,334,330,275	4652.11
3. TSNH khác	0	8,068,648	8,068,648	
4. Nợ ngắn hạn	4,283,955,785	19,968,815,551	15,684,859,766	366.13
Nhu cầu VLD thường xuyên	-2,779,256,822	-5,043,814,405	-2,264,557,583	81.48

Nhận xét: Từ số liệu trên ta thấy được : nhu cầu vốn lưu động thường xuyên tức là nguồn vốn ngắn hạn bên ngoài cuối năm 2012 thừa so với nhu cầu vốn ngắn hạn của Công ty Cổ phần Nghĩa Thắng.

Nhu cầu vốn lưu động thường xuyên năm 2012 so với năm 2011 giảm 2.264.557.583 đồng. Năm 2011 nhu cầu vốn lưu động thường xuyên là - 2.779.256.822 đồng nghĩa là hàng tồn kho, các khoản phải thu, tài sản ngắn hạn khác nhỏ hơn nợ ngắn hạn do đó công ty cũng thừa nguồn vốn ngắn hạn bên ngoài so với nhu cầu vốn ngắn hạn . Còn sang năm 2012, nhu cầu vốn lưu động thường xuyên là -5.043.814.405 đồng, tiếp tục giảm nhiều so với năm 2011.

Theo kết quả tính toán ở biểu trên, ta thấy nhu cầu vốn lưu động thường xuyên năm 2012 vẫn tiếp tục giảm đi là do nợ ngắn hạn tăng gấp nhiều lần so với sự tăng của tài sản ngắn hạn khác, của hàng tồn kho và các khoản phải thu. Nếu như chỉ dừng lại ở đây thì ta chưa thể đưa ra kết luận chính xác cho việc tăng hay giảm trên là tốt hay xấu, do vậy cần đi sâu phân tích tình hình công nợ phải thu, phải trả.

Biểu 3.5:**BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH CÔNG NỢ**

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	Chênh lệch	
			Giá trị	%
I. Tổng tài sản	7,837,950,747	22,385,369,113	14,547,418,366	185.60
II. Các khoản phải thu	286,629,501	13,620,959,776	13,334,330,275	4652.11
1. Phải thu khách hàng	235,484,251	4,711,962,424	4,476,478,173	1900.97
2. Trả trước cho người bán	0	8,880,927,530	8,880,927,530	
3. Phải thu khác	51,145,250	28,069,822	-23,075,428	-45.12
III. Các khoản phải trả	3,398,955,785	19,560,815,551	16,161,859,766	475.49
1. Vay và nợ ngắn hạn	2,600,000,000	2,600,000,000	0	0.00
2. Phải trả người bán	795,676,140	1,590,041,350	794,365,210	99.84
3. Người mua trả tiền trước	0	15,369,946,079	15,369,946,079	
4. Thuế & các khoản PNNN	2,463,205	2,942,462	479,257	19.46
5. Phải trả CNV				
6. Chi phí phải trả				
7. Phải trả khác	816,440	-2,114,340	-2,930,780	-358.97
Tỷ suất nợ phải thu	3.66	60.85	57.19	
Tỷ suất nợ phải trả	43.37	87.38	44.02	

Nhận xét:

Căn cứ vào bảng phân tích tình hình công nợ trên ta thấy năm 2011 “Các khoản phải thu” là 286.629.501 đồng, năm 2012 là 13.620.959.776 đồng tăng 13.334.330.275 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 4652.11%. “Các khoản phải thu” tăng là do “phải thu khách hàng” và “trả trước cho người bán” đều tăng chỉ có chỉ tiêu “phải thu khác” giảm không đáng kể. Trong đó, “phải thu khách hàng” tăng 4.476.478.173 đồng tương ứng với tỷ lệ 1900.97%, “trả trước cho người bán” tăng 8.890.927.530 đồng. Điều đó cho thấy trong năm vừa qua, công ty chưa làm tốt công tác thu hồi nợ, vốn chiếm bị chiếm dụng tăng, công ty cần có các biện pháp thay đổi trong năm sau.

“Các khoản phải trả” năm 2012 cũng tăng so với năm 2011. Năm 2011, “Các khoản phải trả” là 3.398.955.785 đồng, năm 2012 là 19.560.815.551

đồng tăng 16.161.859.766 đồng so với năm 2011 tương ứng với tỷ lệ 475.49%. Nguyên nhân là do “thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước”, “phải trả người bán” và “người mua trả tiền trước” đều tăng. Cụ thể là “thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước” tăng 479.257 đồng tương ứng với tỷ lệ 19.46%. “Phải trả người bán” tăng 794.365.210 đồng tương ứng với tỷ lệ 99.84%, “người mua trả tiền trước” tăng 15.369.946.079 đồng. Còn các chỉ tiêu khác, vay và nợ ngắn hạn” không đổi, “phải trả khác” giảm 2.930.780 đồng tương ứng với 358.97%.

Nhìn vào bảng phân tích trên ta thấy, năm 2012 phần vốn mà công ty bị chiếm dụng tăng 13.334.330.275 đồng tương ứng với 4562,11 % còn phần vốn công ty đi chiếm dụng thì lại tăng 16.161.859.766 đồng tương ứng với 475.49%. Ta thấy tốc độ tăng của phần vốn công ty bị chiếm dụng nhanh hơn tốc độ tăng của phần vốn công ty đi chiếm dụng nên cả tỷ suất nợ phải trả và tỷ suất nợ phải thu đều tăng lên. Cụ thể là năm 2011, tỷ suất nợ phải trả chiếm 43,37% trong tổng nguồn vốn lớn hơn tỷ trọng nợ phải thu chiếm 3,66% trong tổng vốn điều đó chứng tỏ phần vốn đi chiếm dụng lớn hơn phần vốn công ty bị chiếm dụng. Đến năm 2012, tỷ suất nợ phải trả vẫn lớn hơn tỷ suất nợ phải thu nhưng không chênh lệch nhiều lắm. Tỷ suất nợ phải thu đã tăng rất nhanh từ 3,66% năm 2011 lên 60,85% năm 2012 (tăng 57,19%) trong khi tỷ suất nợ phải trả lại chỉ tăng từ 43,37% năm 2011 lên 87,37% năm 2012 (tăng 44%). Điều đó chứng tỏ công ty đã chưa hoàn thành tốt công tác thu hồi nợ, vốn bị công ty khác chiếm dụng còn lớn, công ty cần có những giải pháp cụ thể để khắc phục vấn đề này.

Ý kiến thứ hai: Đào tạo, tuyển dụng đội ngũ nhân viên kế toán.

Trong tất cả các hoạt động, từ những hoạt động xã hội, chính trị ... hay hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp thì nhân tố con người luôn luôn đóng vai trò quan trọng, nó là nhân tố quyết định đến sự thành công hay thất bại của tổ chức. Trong các doanh nghiệp, công tác điều hành, quản lý nói chung và công tác kế toán nói riêng, yếu tố con người được đặt lên hàng đầu. Nhưng tại công ty Cổ phần Nghĩa Thắng, vấn đề đào tạo cán bộ, nâng cao

trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ đặc biệt là nhân viên kế toán chưa thực sự được chú trọng.

Phòng tài chính kế toán hiện tại của công ty có năm người. Trong đó chỉ có kế toán trưởng trình độ Đại học còn lại là trình độ Cao đẳng. Về khả năng lập và phân tích bảng cân đối kế toán chỉ có 2 người có khả năng lập còn không ai có khả năng phân tích chuyên sâu các BCTC và nắm chắc được mối quan hệ giữa các BCTC.

Do đó, việc cập nhật những quyết định sửa đổi bổ sung liên quan đến công tác kế toán còn hạn chế. Một số nhân viên kế toán yếu về nghiệp vụ, chưa tích cực làm việc sẽ làm cho tiến độ công việc của phòng bị chậm lại. Vì vậy, công ty nên trẻ hoá đội ngũ cán bộ nhân kế toán, thay thế những nhân viên đã cao tuổi, thiếu tinh thần trách nhiệm... tuyển dụng những nhân viên mới tốt hơn, đào tạo lại nhằm nâng cao trình độ nghiệp vụ, giáo dục đạo đức nghề nghiệp cũng như văn hoá doanh nghiệp. Bên cạnh đó, công ty nên thường xuyên phát động các phong trào thi đua phấn đấu hoàn thành và hoàn thành vượt mức kế hoạch được giao cho cán bộ công nhân viên trong tập thể công nhân nhằm từng bước đưa công ty ngày càng phát triển hơn.

Ý kiến thứ ba: Ứng dụng phần mềm kế toán

Trong thời buổi kinh tế thị trường hiện nay, việc cung cấp các thông tin đòi hỏi sự chính xác, nhanh chóng và kịp thời. Công ty Cổ phần Nghĩa Thắng tuy chỉ là một công ty nhỏ, khối lượng các nghiệp vụ kinh tế phát sinh hàng ngày không quá nhiều, công ty vẫn sử dụng hình thức kế toán thủ công. Điều này sẽ có thể dẫn tới những sai sót trong quá trình tính toán, dẫn đến sai lệch trong việc ra quyết định của nhà quản trị.

*** Một số các giải pháp để giải quyết như sau:**

- Công ty tự viết phần mềm theo tiêu chuẩn quy định tại thông tư.
- Công ty có thể đi mua các phần mềm của các nhà cung ứng phần mềm kế toán chuyên nghiệp như: phần mềm kế toán Misa của công ty cổ phần Misa, phần mềm kế toán Sas Innova của công ty cổ phần Sis Việt Nam...

*** Khi thực hiện được giải pháp sẽ mang lại những lợi ích sau:**

- Việc xử lí, kiểm tra và cung cấp thông tin kinh tế - tài chính nhanh chóng chính xác, kịp thời.

- Tiết kiệm sức lao động, hiệu quả công việc cao.

- Lưu trữ, bảo quản dữ liệu thuận lợi, an toàn...

Ý kiến thứ tư: Xây dựng chế độ lương thưởng, trợ cấp hấp dẫn hơn nhằm kích lệ tinh thần lao động làm việc và tự nâng cao tự giác học hỏi trau dồi kiến thức kế toán cho nhân viên

Chế độ lương thưởng trợ cấp không quá hấp dẫn là khuyết điểm cần phải được khắc phục ngay của Công ty. Việc chia lương cho bộ phận gián tiếp chỉ gắn với việc hoàn thành kế hoạch sản xuất của công ty mà chưa xác định được chất lượng công tác khả năng hoàn thành nhiệm vụ của từng nhân viên trong tháng, hay nói cách khác phân lương mà người lao động được hưởng không gắn với kết quả lao động mà họ tạo ra. Phòng Tổ chức tổng hợp nên theo dõi gắt gao hơn, tiến hành lấy ý kiến của nhân viên, phân tích và xây dựng lại chế độ lương thưởng, trợ cấp hợp lý hơn để có thể thu hút được lao động có kinh nghiệm, tay nghề cao hơn về với Công ty và cũng là khuyến khích đội ngũ nhân viên làm việc hăng say hơn và có trách nhiệm trong công việc được giao.

✳ ***Một số các giải pháp có thể là:***

✓ Nghiêm chỉnh trong việc tuyển dụng lao động, tức là nhân viên phải đạt yêu cầu mới được tuyển dụng, tránh để xảy ra tình trạng bộ phận này thừa, bộ phận khác thiếu làm giảm hiệu quả sản xuất kinh doanh

✓ Có chế độ đãi ngộ hay mức lương thưởng xứng đáng với những người giỏi thực sự

✓ Phân bổ lại quỹ tiền lương cho từng bộ phận...

KẾT LUẬN

Bảng cân đối kế toán có ý nghĩa rất quan trọng trong công tác quản lý. Qua việc phân tích bảng cân đối kế toán có thể nhận xét đánh giá tình hình tài chính, huy động vốn cũng như tiềm năng của doanh nghiệp, giúp nhà quản lý luôn làm chủ được các mối quan hệ phát sinh từ đó có điều kiện giữ cho tình hình tài chính của doanh nghiệp luôn ở trạng thái ổn định và phát triển. Khóa luận “**Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng Cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Nghĩa Thắng**” phần nào đã phản ánh được những điều đó.

Về mặt lý luận: Khóa luận đã hệ thống hoá những vấn đề về công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán trong các doanh nghiệp.

Về mặt thực tế: Khóa luận đã phản ánh thực tế công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Nghĩa Thắng. Sau khi đánh giá được ưu nhược điểm trong công tác kế toán, khóa luận đã nêu ra các kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán.

Khoá luận của em đã được hoàn thành nhờ sự giúp đỡ nhiệt tình của ban giám đốc công ty, các cô chú trong phòng tài chính kế toán tại Công ty Cổ phần Nghĩa Thắng và sự tận tình của cô Văn Hồng Ngọc – giáo viên hướng dẫn.

Do thời gian thực tập có hạn, chưa có kinh nghiệm và kiến thức còn nhiều hạn chế nên bài khóa luận của em không thể tránh khỏi những thiếu sót. Em rất mong nhận được sự góp ý, chỉ bảo của ban giám đốc công ty, các cô chú phòng tài chính kế toán, các thầy cô để bài khóa luận của em được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

Hải Phòng, tháng 06 năm 2013

Sinh viên

Phan Khánh Chi

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chế độ kế toán doanh nghiệp – Quyển 1 – Hệ thống tài khoản kế toán.
2. Chế độ kế toán doanh nghiệp – Quyển 2 – Báo cáo tài chính, chứng từ và sổ kế toán, sơ đồ kế toán.
3. Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam.
4. Hướng dẫn lập – đọc phân tích báo cáo tài chính – Nhà xuất bản Trường đại học kinh tế TP Hồ Chí Minh.
5. Quản trị tài chính doanh nghiệp – NXB Tài chính, 2001 – TS. Nguyễn Đăng Nam, PGS- TS Nguyễn Đình Kiệm.
6. Một số tài liệu tham khảo khác.